

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH NGƯỜI DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ VÒNG 2

Thực hành để kiểm tra năng lực về chuyên môn và nghiệp vụ của người dự tuyển

(Kèm theo Thông báo số: 2511/TB-GDDĐT-TC ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng xét tuyển viên chức)

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1	TD1011	Huỳnh Thị Kim Loan	05/05/1980	Nữ	Kinh	Đại học - Âm nhạc	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Âm nhạc	THCS-THPT Diên Hồng	
2	TD1088	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	28/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Vật lý học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Thiết bị, thí nghiệm	THCS-THPT Diên Hồng	
3	TD1621	Nguyễn Khánh Phương Nhi	10/11/1994	Nữ	Kinh	Trung cấp - Thư viện		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Thư Viện	THCS-THPT Diên Hồng	
4	TD2503	Tạ Thị Minh	20/07/1978	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	B2 (CEFR)	A2 (CEFR)	2	GV Tiếng Anh	THCS-THPT Sương Nguyệt Anh	
5	TD278	Nguyễn Hoàng Minh Vũ	26/04/1985	Nam	Kinh	Cao đẳng - Công nghệ thông tin		Cao đẳng	Trình độ B			NV Công nghệ thông tin	THCS-THPT Thanh An	
6	TD397	Đinh Huỳnh Thông	16/06/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ UD CNTT NC	Bậc 4			GV Địa lý	THPT An Lạc	
7	TD2181	Nguyễn Thị Thu Hiền	30/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Địa lý	THPT An Lạc	
8	TD2497	Nguyễn Thanh Phong	01/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT An Lạc	
9	TD706	Trần Thị Lý	24/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3			GV Tin học	THPT An Lạc	
10	TD504	Dương Văn Phúc	05/05/1982	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học			GV Tiếng Anh	THPT An Nghĩa	
11	TD157	Tổng Minh Trọng	14/07/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bà Điểm	
12	TD1117	Lê Công Phi	23/09/1998	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bà Điểm	

Ghi chú:

*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
13	TD1350	Hà Đông Cảnh	15/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bà Điểm	
14	TD1448	Cao Thị Hồng Nga	10/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bà Điểm	
15	TD559	Hồ Thị Bích Trâm	31/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Bà Điểm	
16	TD1825	Đoàn Thị Cẩm Duyên	27/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Bà Điểm	
17	TD144	Nguyễn Ngọc Diệp	08/08/1980	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Sinh học	THPT Bình Chánh	
18	TD164	Trần Nguyễn Phương Anh	28/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	FCE	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Bình Chánh	
19	TD928	Phan Thị Thanh Thảo	24/07/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Công nghệ thông tin	Nghiệp vụ sư phạm	Thạc sĩ	Trình độ B			GV Tin học	THPT Bình Chánh	
20	TD1959	Thiều Thị Ngọc Triệu	27/01/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Thạc sĩ	Trình độ B			GV Tin học	THPT Bình Chánh	
21	TD2203	Lương Thị Ngọc Nguyên	24/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Trình độ B			GV Tin học	THPT Bình Chánh	
22	TD2184	Nguyễn Thị Lệ Hằng	03/08/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Bình Chiểu	
23	TD289	Nguyễn Ngọc Tuyết	07/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Bình Chiểu	
24	TD471	Nguyễn Văn Miên	26/01/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Bình Chiểu	
25	TD1323	Võ Thị Thùy	05/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Bình Chiểu	
26	TD1877	Phạm Thị Thu Sen	30/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Bình Chiểu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
27	TD2048	Đào Thị Thu	31/08/1982	Nữ	Kinh	Đại học - Địa lý học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Bình Chiểu	
28	TD162	Trần Hoàng Duy	18/04/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục công dân		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Chiểu	
29	TD809	Nguyễn Đức Thuận	10/10/1992	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Chiểu	
30	TD1390	Đặng Thành Long	09/06/1990	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Chiểu	
31	TD1862	Hoàng Thanh Tú	12/04/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Chiểu	
32	TD2420	Phạm Thị Thuý Nhung	05/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Chiểu	
33	TD768	Hứa Tấn Phát	22/09/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bình Chiểu	
34	TD835	Nguyễn Hữu Mạnh	04/10/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Trung cấp	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bình Chiểu	
35	TD1054	Trần Thị Nương	01/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bình Chiểu	
36	TD2341	Đinh Sỹ Tuấn	14/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Bình Chiểu	
37	TD286	Bạch Thị Mỹ Duyên	04/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1		2	GV Lịch sử	THPT Bình Chiểu	
38	TD818	Trịnh Thị Thu	07/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Bình Chiểu	
39	TD1025	Hoàng Thị Lan	09/02/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Bình Chiểu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
40	TD1681	Trần Thị Duyên	16/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Bình Chiểu	
41	TD116	Trịnh Thị Hằng	22/02/1982	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
42	TD160	Hoàng Thị Ngọc Anh	02/07/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
43	TD830	Hồ Thị Hằng	01/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
44	TD1100	Huỳnh Thị Thu Ngân	10/11/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
45	TD1522	Nguyễn Thị Nữ	02/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
46	TD1730	Lê Nguyễn Thùy Trang	28/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
47	TD2106	Nguyễn Thị Kiều Duyên	30/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Ngữ văn	THPT Bình Chiểu	
48	TD1056	Lê Thị Lành	15/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
49	TD1169	Nguyễn Thị Hân	27/05/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
50	TD1288	Huỳnh Thị Thanh Hiền	13/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
51	TD1402	Trần Thị Thu Hiền	27/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
52	TD1413	Lê Thu Trang	09/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
53	TD1424	Quảng Thị Minh Thuyền	20/07/1992	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
54	TD2055	Hoàng Thị Chung	22/12/1979	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	
55	TD2322	Lâm Thị Điệp	21/01/1996	Nữ	Nùng	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1		2	GV Sinh học	THPT Bình Chiểu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
56	TD579	Nguyễn Tất Vững	26/05/1991	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Bình Chiểu	
57	TD1019	Trương Ngân Châu	17/02/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Bình Chiểu	
58	TD1093	Lưu Minh Trí	02/04/1990	Nam	Chăm	Đại học - Thể dục thể thao	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Bình Chiểu	
59	TD1138	Cao Ngọc Xuân	05/10/1990	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Bình Chiểu	
60	TD1451	Lê Thị Ái Phi	07/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Bình Chiểu	
61	TD1620	Đặng Ngọc Nguyên	01/11/1990	Nam	Kinh	Đại học - Thể dục thể thao	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Thể dục	THPT Bình Chiểu	
62	TD1817	Đỗ Minh Lợi	02/01/1978	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Bình Chiểu	
63	TD175	Trần Trung Tín	27/10/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
64	TD374	Nguyễn Văn Hiệp	24/02/1981	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C		2	GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
65	TD649	Nguyễn Thị Thắm	01/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
66	TD730	Trần Trung Nhiệm	12/01/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
67	TD788	Trần Thị Thanh Lợi	07/05/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Toán - Tin	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
68	TD821	Nguyễn Quốc Dũng	10/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
69	TD976	Bùi Thị Hồng My	01/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
70	TD978	Trần Văn Tuấn	08/09/1992	Nam	Kinh	Đại học - Toán học	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
71	TD1013	Lâm Thị Mỹ Trúc	01/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3	Bậc 2		GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
72	TD1050	Lê Thị Tú Anh	20/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
73	TD1113	Đặng Thị Đào	23/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
74	TD1135	Phạm Thị Thanh Viên	20/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
75	TD1221	Phan Thị Ngọc Anh	16/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
76	TD1268	Lê Thị Thủy Dung	05/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
77	TD1519	Nguyễn Thị Hà Phương	11/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
78	TD1528	Huỳnh Thị Kim Hợp	22/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
79	TD1537	Nguyễn Nguyên Chương	22/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
80	TD1598	Trần Thị Anh	08/05/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
81	TD1711	Lê Hồ Ngọc Diệu	12/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
82	TD1752	Ngô Thị Lệ	12/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
83	TD1772	Trương Thị Minh Mẫn	20/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
84	TD2080	Nguyễn Thị Thúy	09/05/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
85	TD2263	Nguyễn Vũ Như Lâm	26/04/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
86	TD2495	Trần Thị Cẩm Tiên	16/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
87	TD2529	Trần Nguyên Tú Anh	20/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Chiểu	
88	TD104	Nguyễn Thị Hồng Mến	17/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
89	TD475	Lê Thị Yến Nhung	16/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
90	TD490	Nguyễn Ngọc Tuấn	02/04/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B	B1 (CEFR)		GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
91	TD570	Lâm Thị Kim Thư	01/01/1993	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2		2	GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
92	TD731	Trịnh Xuân Đông	10/09/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
93	TD864	Nguyễn Ngọc Hậu	08/11/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
94	TD867	Nguyễn Văn Tấn	14/03/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
95	TD984	Nguyễn Anh Tuấn	06/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
96	TD993	Nguyễn Thị Hằng	30/06/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
97	TD1101	Hoàng Thị Hằng	07/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
98	TD1282	Võ Thị Mỹ Phượng	11/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
99	TD1376	Ngô Thị Loan	15/07/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
100	TD1781	Hoàng Thị Thúy	16/07/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	
101	TD2318	Đỗ Thị Trang	23/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bình Chiểu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
102	TD134	Lê Thị Thu Trang	20/11/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Thủ quỹ	THPT Bình Chiểu	
103	TD586	Nguyễn Xuân Thân	15/04/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
104	TD658	Nguyễn Văn Nguyên	05/01/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
105	TD986	Nguyễn Hoàng Hào	25/03/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
106	TD1299	Triệu Vĩ Thuận	27/02/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
107	TD1485	Nguyễn Khải Hoàn	28/03/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
108	TD1682	Trần Công Duy	04/04/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
109	TD2079	Nguyễn Tú Hằng	24/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Toán học	THPT Bình Hưng Hòa	
110	TD551	Ngô Ngọc Trân	08/04/1989	Nữ	Khome	Đại học - Sư phạm Địa lí	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3		2	GV Địa lý	THPT Bình Khánh	
111	TD544	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	26/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Khánh	
112	TD707	Đình Trùng Dương	02/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Giáo dục công dân	THPT Bình Khánh	
113	TD123	Bùi Thị Kim Ngân	21/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Lịch sử	THPT Bình Khánh	
114	TD530	Lê Thị Mỹ Thuận	22/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Lịch sử	THPT Bình Khánh	
115	TD1726	Nông Quốc Thành	08/12/1987	Nam	Thái	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Địa lý	THPT Bình Phú	
116	TD2179	Trương Phan Hoàng Vũ	11/02/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Địa lý	THPT Bình Phú	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
117	TD2301	Trần Quốc Trung	13/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Bình Phú	
118	TD1163	Lương Ngọc Tuấn An	26/11/1994	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Thể dục	THPT Bùi Thị Xuân	
119	TD1541	Nguyễn Thân Hữu Tín	27/01/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEIC 4KN 225 -445; 70-90; 50-70			GV Thể dục	THPT Bùi Thị Xuân	
120	TD2521	Phan Tấn Thành	15/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Bùi Thị Xuân	
121	TD413	Lê Minh Thiện	05/04/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bùi Thị Xuân	
122	TD1368	Phạm Trần Thảo Dung	19/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Bùi Thị Xuân	
123	TD1994	Lê Tôn Hiệp	11/10/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Cao đẳng	Bậc 2			GV Toán học	THPT Bùi Thị Xuân	
124	TD2264	Huỳnh Hữu Bảo Ân	05/05/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5		3	GV Toán học	THPT Bùi Thị Xuân	
125	TD2360	Trần Quốc Thắng	02/09/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 500-589			GV Toán học	THPT Bùi Thị Xuân	
126	TD295	Trần Nguyễn Hoàng Duy	23/09/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
127	TD466	Lầu Hà Sâm Quý	17/11/1993	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6		2	GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
128	TD1676	Trương Quang Hiền	04/01/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
129	TD1738	Lê Đỗ Vũ Anh	09/07/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
130	TD1992	Nguyễn Thị Thùy Trâm	19/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2	B1 (CEFR)		GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
131	TD2035	Nguyễn Thị Hoài Phương	10/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
132	TD2374	Huỳnh Thị Hương Giang	30/07/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
133	TD2508	Nguyễn Việt Thắng	28/02/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Vật lý	THPT Bùi Thị Xuân	
134	TD496	Trần Thanh Âm	04/12/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
135	TD2092	Nguyễn Thị Phương Dung	04/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
136	TD2417	Võ Thị Thu Ngoan	09/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
137	TD1454	Nguyễn Thị Cúc	05/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
138	TD1977	Ngô Hoàng Duy	28/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A1 (CEFR)	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
139	TD2377	Huỳnh Trâm Anh	05/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
140	TD236	Phạm Duy Nguyên	26/12/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
141	TD494	Tạ Mai Thanh	15/10/1978	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Đại học	Trình độ B			GV Toán học	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
142	TD1107	Nguyễn Hoàng Hân	19/08/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
143	TD1907	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	20/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
144	TD1933	Nguyễn Thanh Toàn	17/07/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
145	TD1429	Nguyễn Mạnh Cường	10/12/1983	Nam	Kinh	Đại học - Công nghệ thông tin		Đại học	Bậc 2			NV Công nghệ thông tin	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
146	TD1033	Lại Văn Giàu	20/06/1996	Nam	Kinh	Đại học - Quản lý giáo dục		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			NV Giáo vụ	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
147	TD1042	Phạm Duy Thông	06/09/1997	Nam	Kinh	Đại học - Văn học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			NV Giáo vụ	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	
148	TD194	Hoàng Hải	14/03/1980	Nam	Kinh	Đại học - Âm nhạc		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Âm nhạc	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
149	TD2176	Phạm Thị Ý Nhi	14/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Âm nhạc		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Âm nhạc	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
150	TD1261	Phan Thị Quyên	25/08/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Nữ công	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTNC)	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
151	TD2213	Nguyễn Minh Trường	30/09/1985	Nam	Kinh	Đại học - Mỹ thuật	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Mỹ thuật	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
152	TD1059	Trần Quốc Việt	07/08/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Vật lý	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
153	TD1144	Huỳnh Thị Kim Chi	08/02/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Vật lý	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
154	TD1655	Bùi Bích Thảo	05/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
155	TD2338	Bùi Thị Thu	04/07/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	
156	TD1479	Nguyễn Văn Tựa	09/04/1979	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh - KTNN		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Sinh học	THPT Củ Chi	
157	TD1663	Nguyễn Linh Đãi	05/05/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Đa Phước	
158	TD1223	Thái Bé Thùy	12/12/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Đa Phước	
159	TD2087	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	01/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Đa Phước	
160	TD424	Nguyễn Quốc Bảo Cường	11/11/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	B2 (CEFR)			GV Vật lý	THPT Đa Phước	
161	TD1052	Hồ Mai Thanh	23/01/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Đa Phước	
162	TD1554	Hồ Đình Trung	24/12/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Đa Phước	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
163	TD1267	Phạm Anh Vương	12/04/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghệ vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		3	GV Thể dục	THPT Đào Sơn Tây	
164	TD1632	Nguyễn Hoàng Văn	26/06/1990	Nam	Kinh	Đại học - Thể dục thể thao		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Đào Sơn Tây	
165	TD497	Trần Thị Thùy Nga	27/12/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Công nghệ thông tin	Nghệ vụ sư phạm	Đại học	Trình độ C			GV Tin học	THPT Đào Sơn Tây	
166	TD1212	Trần Thị Hồng Nhung	01/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán	BD bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			NV Văn thư	THPT Đào Sơn Tây	
167	TD1658	Lê Thị Kim Hoa	17/09/1989	Nữ	Kinh	Trung cấp - Văn thư – Lưu trữ		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	NV Văn thư	THPT Đào Sơn Tây	
168	TD1596	Lý Hải Đăng	29/04/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Dương	
169	TD1803	Trần Lê Việt	13/08/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Dương	
170	TD1821	Nguyễn Duy Anh Thanh	03/03/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghệ vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Hóa học	THPT Dương Văn Dương	
171	TD1991	Nguyễn Thị Trâm Anh	19/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Dương	
172	TD2038	Nguyễn Thị Ngọc Thu	18/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Dương Văn Dương	
173	TD2107	Nguyễn Thị Minh Thu	01/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Dương	
174	TD921	Lê Thị Phi Thuỳên	01/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	
175	TD1377	Đặng Đình Hùng	01/01/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	
176	TD1524	Nguyễn Thanh Diễm	30/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghệ vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	
177	TD1586	Phạm Thị Phúc	08/07/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghệ vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	
178	TD1826	Nguyễn Ngọc Bích	13/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.

2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.

3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
179	TD2366	Nguyễn Thị Dung	12/12/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	
180	TD2410	Cao Thị Thủy	12/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Dương	
181	TD2112	Nguyễn Thị Thùy Hương	25/03/1983	Nữ	Kinh	Đại học - Điện-Điện tử	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Dương Văn Thi	
182	TD1049	Nguyễn Anh Tuấn	04/02/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Dương Văn Thi	
183	TD1203	Trần Ái Duy	16/07/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Dương Văn Thi	
184	TD1490	Nguyễn Đình Nhẫn	02/05/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Dương Văn Thi	
185	TD88	Đặng Xuân Hải	24/11/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
186	TD371	Lê Minh Quốc	28/10/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
187	TD403	Hoàng Hương Thảo	19/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
188	TD447	Đỗ Thị Ngọc Ái	08/03/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
189	TD558	Huỳnh Giáp	04/01/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
190	TD704	Đinh Thị Hoài	11/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
191	TD780	Nguyễn Thị Lê Minh	07/08/1973	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
192	TD1198	Đoàn Anh Thư	07/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
193	TD1234	Phan Minh Thuý	15/02/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
194	TD1729	Phạm Thành Hải	02/07/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B	B1 (CEFR)		GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
195	TD1731	Nguyễn Thành Đạt	25/08/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
196	TD2094	Huỳnh Thị Tường Vi	27/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
197	TD2390	Lê Thị Việt Hà	28/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
198	TD2491	Đỗ Thị Hà	20/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Dương Văn Thi	
199	TD280	Vũ Tiến Cường	11/10/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Lịch sử	THPT Dương Văn Thi	
200	TD454	Nguyễn Văn Hòa	16/02/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Dương Văn Thi	
201	TD770	Nguyễn Thị Mỹ	07/03/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Lịch sử	THPT Dương Văn Thi	
202	TD803	Nguyễn Lâm Lực	25/07/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Dương Văn Thi	
203	TD1892	Huỳnh Tiểu My	24/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Sinh học	THPT Dương Văn Thi	
204	TD557	Trịnh Thị Thu Huyền	27/10/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Dương Văn Thi	
205	TD1294	Phạm Như Hiền	05/02/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Dương Văn Thi	
206	TD2142	Phạm Chí Công	21/03/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Dương Văn Thi	
207	TD1016	Lê Thị Minh Hạnh	20/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 5	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Dương Văn Thi	
208	TD1690	Võ Thị Nhung	05/12/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Kỹ thuật viên	Đại học	DELFI A2		GV Tiếng Anh	THPT Dương Văn Thi	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
209	TD1705	Nguyễn Quốc Thịnh	03/02/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Kỹ thuật viên	B2 (CEFR)	DEL F B1		GV Tiếng Anh	THPT Dương Văn Thi	
210	TD1774	Đặng Nữ Như Quỳnh	05/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 6.5-7.5	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Dương Văn Thi	
211	TD1924	Trương Ngọc Anh	14/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Dương Văn Thi	
212	TD1333	Ngô Thị Tùng Nhiên	15/10/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Dương Văn Thi	
213	TD1360	Lê Thị Minh Tuyền	04/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học			GV Toán học	THPT Dương Văn Thi	
214	TD2049	Lê Nhật Phong	23/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Dương Văn Thi	
215	TD2172	Trần Thị Ly Ly	12/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Dương Văn Thi	
216	TD235	Nguyễn Văn Thuận	21/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
217	TD430	Phạm Thị Thùy Trang	07/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
218	TD584	Ngô Thị Tường Vi	21/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
219	TD960	Trần Thị Thuý	15/06/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
220	TD1263	Nguyễn Đức Thuận	29/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
221	TD1439	Lê Thị Ngọc Chi	22/01/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
222	TD1645	Nguyễn Thị Vân	02/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
223	TD1665	Nguyễn Thị Thơm	20/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
224	TD1922	Nguyễn Thị Minh Thùy	22/02/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
225	TD1997	Nguyễn Thị Phương Uyên	01/09/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
226	TD2077	Võ Nguyễn Hồng Thiện	03/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
227	TD2227	Nguyễn Thị Ngọc Linh	09/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Dương Văn Thi	
228	TD1846	Nguyễn Tiến Huy Hoàng	26/04/1989	Nam	Kinh	Trung cấp - Công nghệ thông tin		Trung cấp	Trình độ B		3	NV Công nghệ thông tin	THPT Dương Văn Thi	
229	TD114	Hồ Tấn Đạt	18/07/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Gia Định	
230	TD513	Vũ Thị Lan Phương	01/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6			GV Hóa học	THPT Gia Định	
231	TD514	Đạo Anh Linh	16/04/1990	Nam	Chăm	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2		2	GV Hóa học	THPT Gia Định	
232	TD785	Nguyễn Thị Ngọc Nương	11/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Gia Định	
233	TD832	Nguyễn Văn Thành	18/02/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Hóa học	THPT Gia Định	
234	TD981	Bùi Thụy Anh Thư	20/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Gia Định	
235	TD1831	Trương Thị Thanh Huyền	26/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Gia Định	
236	TD1885	Hoàng Thị Tú Oanh	02/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Hóa học	THPT Gia Định	
237	TD1935	Phan Thị Thuỳ Dung	16/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Gia Định	
238	TD2221	Nguyễn Thị Diễm My	25/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Gia Định	
239	TD2370	Phạm Thị Thu Hồng	02/01/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Gia Định	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
240	TD2468	Trần Hữu Duy	01/09/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Gia Định	
241	TD388	Nguyễn Minh Trung	24/03/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Gia Định	
242	TD390	Nguyễn Thị Châu Khoa	20/12/1983	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Gia Định	
243	TD422	Nguyễn Thị Hoài	17/09/1979	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)		2	GV Sinh học	THPT Gia Định	
244	TD1141	Hoàng Thị Thu Thủy	29/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Gia Định	
245	TD2105	Trần Thị Hương	10/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Gia Định	
246	TD2148	Phạm Võ Cẩm Tú	08/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Gia Định	
247	TD1427	Trương Thục Nhi	10/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Gia Định	
248	TD255	Nguyễn Minh Huy	14/04/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Gia Định	
249	TD261	Trần Hồng Phúc	02/06/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Gia Định	
250	TD842	Lê Thủy Liễu	10/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Toán học	THPT Gia Định	
251	TD1732	Phạm Thị Nhã Phương	17/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Gia Định	
252	TD2091	Nguyễn Thị Mai Trúc	17/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B2		2	GV Toán học	THPT Gia Định	
253	TD2102	Huỳnh Trương Gia Khang	21/06/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Gia Định	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
254	TD2438	Nguyễn Mỹ Huyền	08/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Gia Định	
255	TD2504	Nguyễn Trần Nhật Linh	24/11/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Gia Định	
256	TD1024	Trần Thị Thúy	17/07/1974	Nữ	Kinh	Đại học - Thư viện Thông tin	BD bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			NV Văn thư	THPT Gia Định	
257	TD2260	Nguyễn Như Quỳnh Anh	20/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Quản lý giáo dục	BD kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Chứng chỉ UD CNTT NC	TOEIC 4KN 225 -445; 70-90; 50-70			NV Văn thư	THPT Gia Định	
258	TD966	Nguyễn Văn Vũ	12/05/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Gò Vấp	
259	TD2222	Nguyễn Ngọc Phương Thùy	14/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Gò Vấp	
260	TD2310	Phạm Thị Thùy Duyên	01/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Tiếng Anh	THPT Gò Vấp	
261	TD231	Nguyễn Thục Quyên	20/10/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Toán - Tin	Nghiệp vụ sư phạm	Đại học	Trình độ C			GV Toán học	THPT Hiệp Bình	
262	TD1990	Hồ Thị Hương	21/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Hiệp Bình	
263	TD2085	Võ Thị Lệ Xuân	25/03/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Hiệp Bình	
264	TD2210	Nguyễn Thị Mai Hương	08/03/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Hiệp Bình	
265	TD2406	Lê Thị Minh Châu	10/05/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Hiệp Bình	
266	TD477	Võ Thị Hằng	02/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Hồ Thị Bi	
267	TD612	Nguyễn Trung Hiếu	07/02/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Hồ Thị Bi	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
268	TD2059	Đặng Thị Ngọc Hường	22/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục công dân		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Hồ Thị Bi	
269	TD1170	Lê Thị Kim Chung	06/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Hồ Thị Bi	
270	TD1578	Hoàng Văn Đạt	20/12/1988	Nam	Tày	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Ngữ văn	THPT Hồ Thị Bi	
271	TD1969	Lê Kim Minh Thùy	12/09/1978	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B	B1 (CEFR)		GV Ngữ văn	THPT Hồ Thị Bi	
272	TD2409	Đinh Trung Kiên	06/04/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Hồ Thị Bi	
273	TD534	Nguyễn Đỗ Sơn Tùng	12/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Sinh học	THPT Hồ Thị Bi	
274	TD1345	Hoàng Thị Biếc	28/02/1985	Nữ	Nùng	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Sinh học	THPT Hồ Thị Bi	
275	TD31	Nguyễn Lê Công Huy	23/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Hồ Thị Bi	
276	TD423	Nguyễn Minh Hiếu	30/05/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Hồ Thị Bi	
277	TD571	Trần Thị Thanh Trúc	15/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Thể dục	THPT Hồ Thị Bi	
278	TD1415	Trần Nguyễn Kỳ Duyên	11/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 8-9	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Hồ Thị Bi	
279	TD1473	Hoàng Lê Anh Trinh	04/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	JLPT N4		GV Tiếng Anh	THPT Hồ Thị Bi	
280	TD1648	Nguyễn Thị Xuân Thùy	13/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Hồ Thị Bi	
281	TD2502	Đinh Thị Thu	15/03/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 2			GV Tin học	THPT Hồ Thị Bi	
282	TD173	Lê Hải	20/12/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Hoàng Hoa Thám	
283	TD1944	Hồ Thị Thanh Nhân	08/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Trình độ C			GV Tin học	THPT Hoàng Hoa Thám	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
284	TD499	Nguyễn Hiệp Thịnh	06/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Hùng Vương	
285	TD387	Nguyễn Văn Quý	15/12/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Hùng Vương	
286	TD1542	Nguyễn Phi Lanh	23/11/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Hùng Vương	
287	TD110	Đặng Huy Phú	08/06/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Ngữ văn	THPT Hùng Vương	
288	TD506	Nguyễn Diễm Quyên	01/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Hùng Vương	
289	TD722	Trương Kiều Ánh	23/05/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Hùng Vương	
290	TD1165	Lê Phương Dung	19/03/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Hùng Vương	
291	TD1219	Hồ Thị Hồng	05/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Ngữ văn	THPT Hùng Vương	
292	TD1505	Hồ Thị Thanh Thương	27/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Hùng Vương	
293	TD655	Trà Lê Phương Uyên	07/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Hùng Vương	
294	TD408	Biện Quốc Trọng	04/04/1989	Nam	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Lê Minh Xuân	
295	TD1649	Nguyễn Thị Kim Ngọc	20/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Ngữ văn	THPT Lê Minh Xuân	
296	TD1834	Trần Nguyễn Thanh Ngân	18/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A1 (CEFR)	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Lê Minh Xuân	
297	TD880	Phạm Thị Quý	08/08/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Toán - Tin	Nghiep vụ sư phạm	Kỹ thuật viên	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lê Quý Đôn	
298	TD1289	Trần Hòa	12/09/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lê Quý Đôn	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
299	TD1970	Ngô Minh Hoàn Vũ	09/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 500-589			GV Toán học	THPT Lê Quý Đôn	
300	TD2281	Nguyễn Thị Trang	10/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lê Quý Đôn	
301	TD474	Nguyễn Thị Thùy Dương	29/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
302	TD533	Trần Phương Đông	09/05/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
303	TD802	Lê Minh Thiện	05/03/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
304	TD1579	Ngô Ngọc Sơn	02/05/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
305	TD1823	Nguyễn Thành Trung	02/01/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
306	TD2064	Nguyễn Thu Huyền	01/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
307	TD2228	Hoàng Thị Diễm Thúy	19/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	KET/ Preliminary KET			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
308	TD2230	Hoàng Ngọc Cát Tường	28/06/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
309	TD2311	Đậu Thị Loan	08/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Vật lý	THPT Lê Quý Đôn	
310	TD159	Lê Thị Tôn Thanh	15/11/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Lê Thánh Tôn	
311	TD1664	Lưu Thị Yến	05/05/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Lê Thánh Tôn	
312	TD1749	Mạc Quốc Cường	13/10/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Lê Thánh Tôn	
313	TD2111	Lê Thị Bích Nghi	10/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Lê Thánh Tôn	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
314	TD2209	Lê Quốc Dũng	12/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Lê Thánh Tôn	
315	TD2282	Nguyễn Bảo Ngân	10/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Lê Thánh Tôn	
316	TD148	Dương Thị Hồng Ân	28/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Lê Thánh Tôn	
317	TD755	Lê Thụy Vy	11/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Thạc sĩ	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Lê Trọng Tấn	
318	TD1883	Phạm Thị Hường	27/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	Đại học	JLPT N4		GV Tiếng Anh	THPT Lê Trọng Tấn	
319	TD2125	Nguyễn Ngọc Thúy Hằng	26/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Lê Trọng Tấn	
320	TD2440	Bùi Thảo Loan	19/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Lê Trọng Tấn	
321	TD1076	Lê Thị Huyền Trân	21/10/1980	Nữ	Kinh	Đại học - Thư viện Thông tin		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			NV Thư Viện	THPT Lê Trọng Tấn	
322	TD807	Phạm Trần Minh Hiếu	07/10/1975	Nam	Kinh	Đại học - Điện-Điện tử	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		3	GV Công nghệ (KTCN)	THPT Linh Trung	
323	TD902	Vũ Văn Dũng	02/03/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Linh Trung	
324	TD1161	Hoàng Thị Chung	07/05/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Linh Trung	
325	TD1984	Nguyễn Thành Trung	17/11/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Linh Trung	
326	TD2196	Trần Phi Vân Quỳnh	28/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Linh Trung	
327	TD710	Phan Thị Thuỳ Vân	21/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Linh Trung	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
328	TD1192	Trương Đại Trung	18/05/1995	Nam	Nùng	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Giáo dục quốc phòng	THPT Linh Trung	
329	TD2070	Nguyễn Văn Quốc Cường	15/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Linh Trung	
330	TD37	Nguyễn Thị Ngân	22/11/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B	B1 (CEFR)		GV Hóa học	THPT Linh Trung	
331	TD276	Lê Thị Quỳnh	10/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
332	TD409	Lê Thị Nhân	23/12/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3		2	GV Hóa học	THPT Linh Trung	
333	TD433	Trần Nguyễn Hồng Ngọc	19/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
334	TD553	Trần Thị Thanh Thùy	04/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
335	TD627	Nguyễn Văn Tấn	22/06/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
336	TD764	Trần Thị Trúc Lê	03/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
337	TD787	Nguyễn Thị Thanh Hương	05/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
338	TD883	Nguyễn Đăng Khoa	17/10/1985	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
339	TD915	Phạm Thị Liên	27/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
340	TD948	Trần Thị Thùy Lam	06/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
341	TD950	Võ Thị Lợi	10/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
342	TD953	Phạm Thị Ngân	02/07/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
343	TD971	Văn Thị Hạ Khuyên	02/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Linh Trung	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
344	TD1099	Võ Thị Trúc	01/09/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
345	TD1146	Mai Thị Hằng	16/03/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
346	TD1180	Đình Thanh Quyển	16/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
347	TD1266	Nguyễn Thành Trung	14/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
348	TD1340	Nguyễn Thị Tiếng	12/02/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
349	TD1395	Phan Thị Ngọc Bích	28/09/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
350	TD1404	Ngô Ngọc Hợp	28/09/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
351	TD1475	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	15/11/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
352	TD1504	Võ Thị Xanh	02/12/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B2			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
353	TD1675	Đình Văn Tự	25/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
354	TD1724	Nguyễn Thị Hoa	01/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
355	TD1773	Trần Minh Tính	12/10/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
356	TD1873	Nguyễn Ngọc An	12/02/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
357	TD1905	Hứa Thị Thanh Thùy	07/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
358	TD1931	Nguyễn Thị Lan Tuyền	06/12/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Đại học		GV Hóa học	THPT Linh Trung	
359	TD2413	Nguyễn Thị Ngân	29/07/2020	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
360	TD2424	Nguyễn Thị Chinh	25/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B	B1 (CEFR)		GV Hóa học	THPT Linh Trung	
361	TD2425	Vũ Thị Thanh An	12/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ IC3	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Hóa học	THPT Linh Trung	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
362	TD2488	Trần Nguyễn Phương Diệu	10/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
363	TD2522	Lê Thị Bích Loan	19/06/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Linh Trung	
364	TD109	Đàm Thị Hoài	06/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
365	TD279	Bùi Văn Vinh	12/03/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B	HSK cấp 2		GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
366	TD432	Bùi Văn Toàn	10/06/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
367	TD927	Nguyễn Thị Phương Thi	02/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
368	TD1104	Đào Văn Nguyên	10/05/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
369	TD1204	Đoàn Ngọc Lanh	15/10/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
370	TD1432	Bùi Thanh Long	02/12/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
371	TD1514	Nguyễn Thị Xuyến	02/01/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
372	TD1926	Vương Quốc Bảo	20/07/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
373	TD2271	Nguyễn Thị Hà Nhung	23/08/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Linh Trung	
374	TD369	Võ Thị Thanh Tâm Tâm	06/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
375	TD568	Trần Thị Hải Yến	20/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
376	TD588	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	04/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
377	TD863	Trần Thị Quỳnh Giang	02/05/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
378	TD924	Vũ Thị Thom	20/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
379	TD1193	Nguyễn Anh Thi	09/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
380	TD1443	Phạm Thị Hà Nhi	20/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
381	TD1660	Võ Thị Minh Mẫn	28/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
382	TD1859	Nguyễn Minh Việt	15/07/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
383	TD1908	Nguyễn Thị Thu Nga	11/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 4-4.5			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
384	TD1914	Phan Thị Sương	16/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
385	TD1967	Nguyễn Thị Hường	23/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
386	TD2020	Hồ Thị Phương Chín	02/01/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
387	TD2525	Trương Ngọc Phan	22/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Linh Trung	
388	TD125	Lý Minh Tuấn	19/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Linh Trung	
389	TD1156	Lê Thị Hằng	01/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Linh Trung	
390	TD1385	Kiến Thị Mỹ Lệ	24/12/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Linh Trung	
391	TD1771	Nguyễn Thị Lan Hương	13/03/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Sinh học	THPT Linh Trung	
392	TD1956	Nguyễn Quốc Trọng	16/12/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Linh Trung	
393	TD929	Nguyễn Ba Thương	26/12/1993	Nam	Kinh	Đại học - Thể dục thể thao	Nghề vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Linh Trung	
394	TD2289	Quảng Đại Triển	10/08/1989	Nam	Chăm	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Linh Trung	
395	TD2392	Hồ Thanh Tùng	19/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Thể dục	THPT Linh Trung	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
396	TD1045	Tạ Thị Bích Ngọc	10/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Linh Trung	
397	TD1194	Nguyễn Phương Thảo	15/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	Đại học	HSK cấp 2		GV Tiếng Anh	THPT Linh Trung	
398	TD2412	Huỳnh Thị Hồng Nhung	01/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	Đại học	HSK cấp 2		GV Tiếng Anh	THPT Linh Trung	
399	TD470	Nguyễn Thị Diễm Lan	20/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Linh Trung	
400	TD663	Nguyễn Thị Tuyết Mẫn	02/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Linh Trung	
401	TD938	Lê Trường Em	07/08/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Linh Trung	
402	TD972	Nguyễn Thị Duyên	10/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Linh Trung	
403	TD1018	Trần Thu Huyền	11/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Linh Trung	
404	TD1438	Nguyễn Thị Cúa	30/10/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Toán học	THPT Linh Trung	
405	TD1695	Nguyễn Thị Thu Linh	14/05/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Toán học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ IC3	Trình độ C			GV Toán học	THPT Linh Trung	
406	TD1844	Trần Hùng Tráng	10/06/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Linh Trung	
407	TD1856	Trần Thị Thu Diễm	15/10/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Linh Trung	
408	TD2076	Thiệu Như Ngọc	18/06/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Linh Trung	
409	TD2241	Võ Hoàn Thiện	03/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Linh Trung	
410	TD460	Dương Thị Thúy Na	14/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Linh Trung	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
411	TD511	Trần Đình Nhân	02/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Linh Trung	
412	TD593	Phan Thị Kim Thi	20/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Linh Trung	
413	TD2152	Lương Văn Tùng	14/08/1991	Nam	Nùng	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Vật lý	THPT Linh Trung	
414	TD2240	Đỗ Thị Kim Tuyền	10/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Linh Trung	
415	TD2268	Lê Thanh Mai	06/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Vật lý	THPT Linh Trung	
416	TD2284	Võ Thị Khánh	12/04/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Linh Trung	
417	TD2523	Nguyễn Thị Ngọc Hân	08/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A			GV Vật lý	THPT Linh Trung	
418	TD999	Phạm Thị Loan	25/02/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Thới	
419	TD1017	Nguyễn Thị Cẩm Giang	06/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Thới	
420	TD1083	Nguyễn Thị Thu Thủy	03/07/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Thới	
421	TD1178	Phạm Thanh Thiên	17/04/1985	Nam	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Thới	
422	TD1324	Phạm Thùy Ly	09/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Thới	
423	TD2120	Phạm Thị Kim Tuyền	30/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Long Thới	
424	TD2154	Phùng Minh Huy Thanh	05/10/1992	Nam	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Thới	
425	TD1409	Nguyễn Thị Tâm	04/04/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Long Thới	
426	TD2192	Phạm Thị Hồng Gấm	27/12/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Không	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Long Thới	
427	TD767	Lê Thị Mỹ Tiên	15/12/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Đại học	Trình độ B			GV Toán học	THPT Long Thới	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
428	TD1734	Nguyễn Thị Quỳnh Như	30/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Long Thới	
429	TD1768	Hồ Thị Ngọc Hoa	21/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Long Thới	
430	TD2129	Nguyễn Lâm Thành Lộc	29/11/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Long Thới	
431	TD2216	Tạ Hoàng Bảo	17/09/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Long Thới	
432	TD1038	Võ Hùng Thái	03/06/1974	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Long Trường	
433	TD1309	Nguyễn Quý	08/04/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Trường	
434	TD1741	Từ Nguyễn Trúc My	05/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Trường	
435	TD1870	Nguyễn Thị Kiều Như	01/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Trường	
436	TD2397	Đỗ Thị Nguyên Thảo	23/03/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT NC	B2 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Long Trường	
437	TD2475	Đậu Thị Tường Vi	24/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Long Trường	
438	TD1037	Nguyễn Thị Nữ	01/06/1976	Nữ	Kinh	Đại học - Tin học	Nghiệp vụ sư phạm	Đại học	Trình độ C			GV Tin học	THPT Long Trường	
439	TD1562	Phạm Thị Dung	25/09/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Thiết bị, thí nghiệm	THPT Long Trường	
440	TD1945	Dương Thị Thanh Trúc	03/03/1982	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Lương Thế Vinh	
441	TD2285	Lê Thị Minh Thư	26/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Nữ công	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Công nghệ (KTNC)	THPT Lương Thế Vinh	
442	TD393	Trần Thị Kim Giàu	24/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.

2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.

3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
443	TD518	Đặng Thị Xuân Cúc	20/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	
444	TD1127	Nguyễn Thị Thanh Thảo	07/10/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	
445	TD1301	Trịnh Thị Hồng Nhung	13/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	
446	TD2305	Nguyễn Hữu Nghĩa	16/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	
447	TD2348	Châu Trần Nhã Trúc	09/12/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	
448	TD2435	Nguyễn Thị Minh Nhi	05/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục công dân	THPT Lương Thế Vinh	
449	TD257	Nguyễn Thị Thanh Thủy	10/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
450	TD580	Phạm Bảo Quý	25/08/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
451	TD939	Trịnh Thị Thu Thủy	01/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
452	TD1148	Phan Thanh Nga	13/07/2020	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
453	TD1610	Nguyễn Ngọc Trâm	21/10/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
454	TD1651	Trịnh Điền Thủy Trang	27/02/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
455	TD1958	Nguyễn Thị Mỹ Hân	22/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
456	TD2139	Nguyễn HoàNg Cao Huy	15/10/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
457	TD2160	Lê Thị Thanh Thủy	20/11/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
458	TD2163	Phạm Nguyễn Khánh An	12/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
459	TD2327	Đinh Thị Hồng Vân	26/07/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Lương Thế Vinh	
460	TD2416	Huỳnh Minh Khang	24/08/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Lương Thế Vinh	
461	TD2490	Trần Thị Thu Hương	26/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Lương Thế Vinh	
462	TD1657	H' Lê Na Niê	06/03/1998	Nữ	Ê đê	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3		2	GV Ngữ văn	THPT Lương Thế Vinh	
463	TD1805	Nguyễn Thiên Đông	04/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Không	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Lương Thế Vinh	
464	TD407	Lê Quỳnh Tiên Đan	21/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	C1 (CEFR)	Bậc 1		GV Tiếng Anh	THPT Lương Thế Vinh	
465	TD1835	Trương Thùy Linh	13/06/1997	Nữ	Hoa	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Topik I-L2	2	GV Tiếng Anh	THPT Lương Thế Vinh	
466	TD1716	Lương Thị Ly	11/12/1995	Nữ	Thái	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3		2	GV Tin học	THPT Lương Thế Vinh	
467	TD1811	Nguyễn Thị Thanh Hòa	14/08/1997	Nữ	Mường	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3		2	GV Tin học	THPT Lương Thế Vinh	
468	TD2205	Nguyễn Thị Diệu Hiền	17/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3			GV Tin học	THPT Lương Thế Vinh	
469	TD2387	Nguyễn Vinh Quang	18/02/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Tin học	THPT Lương Thế Vinh	
470	TD85	Mai Thị Hồng	06/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
471	TD714	Trương Văn Kết	20/12/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
472	TD752	Nguyễn Minh Trí	11/03/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
473	TD1069	Thạch Bành Sa Vane	12/08/1997	Nam	Khome	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2		2	GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
474	TD1164	Nguyễn Thị Nhâm	19/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449		2	GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
475	TD1176	Lê Thị Kim Hương	26/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
476	TD1398	Ngô Nguyễn Ngọc Trâm	25/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
477	TD1548	Ninh Văn Hùng	04/02/1987	Nam	Kinh	Đại học - Toán học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
478	TD1949	Đỗ Quý	09/10/1985	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
479	TD2045	Phạm Thị Kim Tuyền	19/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
480	TD2195	Trần Thị Hoài	24/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
481	TD2235	Thái Thị Mỹ Lý	10/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
482	TD2256	Võ Hoàng Anh	27/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
483	TD2295	Phạm Hữu Nga Anh	12/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
484	TD2484	Phạm Thị Uyên	01/12/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Thế Vinh	
485	TD577	Dương Thị Huỳnh Tài	14/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
486	TD973	Hồ Thị Quốc Uyên	28/09/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
487	TD1557	Phạm Xuân Tính	10/09/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
488	TD1775	Lê Thị Bé	04/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
489	TD1776	Nguyễn Hoàng Thành	09/08/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Đại học	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
490	TD1964	Nguyễn Thị Kim Chi	02/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
491	TD2060	Lê Thị ThùY	12/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
492	TD2083	Nguyễn Thị Thảo	22/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
493	TD2182	Trần Minh Đức	05/02/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Lương Văn Can	
494	TD598	Nguyễn Thanh Hiền	13/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
495	TD829	Nguyễn Thị Uyên	09/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
496	TD1068	Khê Thị Thu Thủy	28/09/1994	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
497	TD1435	Nguyễn Hoàng Như Yến	12/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3	Đại học		GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
498	TD1601	Đào Thị Ngọc Diệp	26/08/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Lịch sử	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
499	TD2010	Trần Huyền Trân	08/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
500	TD2053	Lý Huỳnh Thanh Tâm	23/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	
501	TD2462	Hồ Thị Thúy	27/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Lương Văn Can	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
502	TD847	Nguyễn Thị Ngọc Minh	07/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Ngữ văn	THPT Lương Văn Can	
503	TD997	Bùi Thị Kim Anh	04/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Lương Văn Can	
504	TD1327	Nguyễn Hồng Hải	26/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Lương Văn Can	
505	TD158	Nguyễn Anh Thư	20/03/1994	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Lương Văn Can	
506	TD448	Trần Gia Bảo	19/06/1990	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Lương Văn Can	
507	TD873	Bùi Minh Khôi	10/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Lương Văn Can	
508	TD174	Nguyễn Thị Hải Nam	04/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
509	TD343	Nguyễn Hồng Phi	15/07/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
510	TD1174	Lê Thị Thanh Thảo	28/12/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán - Tin		Đại học	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
511	TD1251	Nguyễn Thị Quỳnh Như	05/01/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
512	TD1827	Phan Hoàng Nghĩa	20/10/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
513	TD2029	Lê Thị Phương Thảo	15/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
514	TD2052	Nguyễn Thị Lệ	15/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
515	TD2086	Phan Lâm Thái	20/12/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
516	TD2194	Lê Phạm Minh Thái	15/03/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
517	TD2423	Ngô Thị Diễm Hân	02/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
518	TD2430	Nguyễn Thị Trang	25/02/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Lương Văn Can	
519	TD1789	Lương Bá Tước	09/01/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
520	TD2144	Lê Phương Trật Nhân	12/03/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
521	TD2165	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	05/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Địa lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
522	TD2325	Hồ Thị Thanh Tâm	02/05/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
523	TD1000	Trần Thảo Ngọc	04/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Mạc Đĩnh Chi	
524	TD1305	Hồ Hồng Yến	09/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Mạc Đĩnh Chi	
525	TD1546	Nguyễn Thị Minh	26/05/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Mạc Đĩnh Chi	
526	TD1423	Phan Huỳnh Nhật Linh	09/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Mạc Đĩnh Chi	
527	TD1932	Nguyễn Thị Ân	07/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3			GV Tin học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
528	TD150	Bùi Thanh Tấn	17/09/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
529	TD1254	Nguyễn Thị Thùy Dung	25/01/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
530	TD1278	Đặng Tấn Phát	10/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Không	JLPT N3		GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
531	TD1544	Lâm Kim Tiền	03/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
532	TD1659	Đoàn Minh Tâm	10/11/1998	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6		2	GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
533	TD2297	Nguyễn Đức Thịnh	02/04/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
534	TD2493	Lê Quốc Hợp	05/02/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Toán học	THPT Mạc Đĩnh Chi	
535	TD126	Đặng Tấn Lộc	01/05/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
536	TD812	Nguyễn Hùng Minh	05/02/1983	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
537	TD893	Lê Văn Quang	06/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
538	TD896	Nguyễn Bảo Nhon	20/02/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
539	TD1079	Lê Thị Hoàng Anh	06/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
540	TD1155	Hoàng Anh Thoại	10/12/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
541	TD1237	Trần Thị Huệ	01/07/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
542	TD1318	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
543	TD1411	Võ Thị Thu Thủy	27/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
544	TD2183	Nguyễn Minh Tuấn	17/07/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)		2	GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
545	TD2223	Nguyễn Thị Thanh Thúy	20/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
546	TD2249	Nguyễn Thị Hồng Lanh	01/05/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
547	TD2309	Nguyễn Lê Thục Uyên	03/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
548	TD2347	Huỳnh Trung Kiên	21/02/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
549	TD2415	Lương Phan Hồng Phúc	10/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Mạc Đĩnh Chi	
550	TD333	Châu Quốc Duyên	22/01/1975	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
551	TD854	Đinh Thị Thanh Thủy	18/10/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
552	TD1137	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	12/11/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
553	TD1225	Trần Tấn Phát	14/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
554	TD1341	Nguyễn Minh Trân	29/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
555	TD1538	Trần Anh Tuấn	01/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
556	TD1613	Trần Huy Mân	12/06/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
557	TD1647	Lê Duy Minh	20/05/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
558	TD1706	Phạm Hoàng Ánh Tuyết	06/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
559	TD1782	Bùi Thị Kim Bình	11/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 5-6			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
560	TD2041	Vương Thanh Toàn	01/12/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Đại học			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
561	TD2330	Nguyễn Thị Hồng Nga	19/06/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Marie Curie	
562	TD844	Trương Mỹ Trinh	07/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Marie Curie	
563	TD1458	Hoàng Dương Minh Tâm	06/01/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học			GV Lịch sử	THPT Marie Curie	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
564	TD1480	Giang Hoàng Thái	16/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	A1 (CEFR)	HSK cấp 3		GV Lịch sử	THPT Marie Curie	
565	TD1760	Nguyễn Thị Hà Vân	29/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Marie Curie	
566	TD2057	Đỗ Kim Anh	17/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Marie Curie	
567	TD2090	Phạm Nguyễn Thúy Ly	24/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Marie Curie	
568	TD2404	Đặng Thị Kỳ Hương	28/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Marie Curie	
569	TD957	Trần Thị Quỳnh Trâm	04/08/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT NC	Thạc sĩ	DELTA A2		GV Tiếng Anh	THPT Marie Curie	
570	TD1379	Nguyễn Kim Hương Giang	11/08/1997	Nữ	Hoa	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5	DELTA A2	2	GV Tiếng Anh	THPT Marie Curie	
571	TD2344	Trần Thị Thanh Hằng	29/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Ngôn ngữ Anh	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	B2 (CEFR)	DELTA A2		GV Tiếng Anh	THPT Marie Curie	
572	TD2427	Nguyễn Công Danh	08/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Marie Curie	
573	TD2069	Nguyễn Thị Hà	19/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Ngôn ngữ Nhật	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B2			GV Tiếng Nhật	THPT Marie Curie	
574	TD825	Hồ Minh Dương	14/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Marie Curie	
575	TD1065	Phan Thị Hải Dương	26/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Marie Curie	
576	TD1697	Ngô Thị Phương Chi	02/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Marie Curie	
577	TD1737	Nguyễn Hữu Phước	23/01/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Marie Curie	
578	TD1764	Nguyễn Kiều Oanh	19/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Vật lý	THPT Marie Curie	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
579	TD2071	Đinh Thị Tuyết Ngân	31/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Marie Curie	
580	TD2128	Nguyễn Minh Ngọc	15/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Marie Curie	
581	TD217	Chung Tử Đông	06/10/1997	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4		2	GV Toán học	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
582	TD851	Vũ Ngọc Ánh	30/09/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
583	TD1561	Cao Thị Thùy Trang	21/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
584	TD1736	Mai Ha Ra	14/04/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
585	TD1795	Đỗ Thị Thanh Dung	18/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
586	TD2232	Trần Nguyên Khánh	29/07/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
587	TD712	Đặng Ngọc Phương Tươi	25/08/1990	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Công nghệ (KTNN)	THPT Nam Sài Gòn	
588	TD1315	Nguyễn Hoàng Mỹ Ngân	04/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Không	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Nam Sài Gòn	
589	TD1569	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nam Sài Gòn	
590	TD1674	Nguyễn Thụy Hồng Ngọc	28/11/1977	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nam Sài Gòn	
591	TD2270	Nguyễn Lê Thiên Trúc	03/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nam Sài Gòn	
592	TD385	Đỗ Kiều Trinh	03/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	
593	TD839	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	29/10/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
594	TD1363	Lê Thị Kim Quyên	15/05/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Không	HSK cấp 4		GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	
595	TD1452	Trương Minh Khải	21/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	
596	TD1915	Đoàn Hà Giang	22/12/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	
597	TD2452	Dương Thị Kim Đan	11/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	
598	TD2482	Dương Thị Minh Nguyệt	26/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Sinh học	THPT Nam Sài Gòn	
599	TD811	Bùi Công Nhân	19/11/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Nam Sài Gòn	
600	TD1369	Võ Thành Tiến	16/07/1992	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B		3	GV Thể dục	THPT Nam Sài Gòn	
601	TD955	Đặng Nguyễn Thủy Vy	22/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 6.5- 7.5	HSK cấp 2		GV Tiếng Anh	THPT Nam Sài Gòn	
602	TD1201	Trần Thị Như Ý	22/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nam Sài Gòn	
603	TD1482	Lê Văn Dương	24/07/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nam Sài Gòn	
604	TD1909	Đào Nguyễn Châu Ngân	20/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	TOEFL PBT/ITP 500- 589			GV Toán học	THPT Nam Sài Gòn	
605	TD2013	Nguyễn Thị Kiên	17/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nam Sài Gòn	
606	TD2306	Đặng Huỳnh Như	10/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nam Sài Gòn	
607	TD2480	Đỗ Ngọc Thủy Tiên	28/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Nam Sài Gòn	
608	TD784	Trần Thị Đoan	20/04/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Chăn nuôi - Thủ y	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Công nghệ (KTNN)	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
609	TD766	Nguyễn Trần Tiến	11/10/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Địa lý	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
610	TD585	Võ Anh Dương	17/08/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
611	TD1109	Phan Văn Phổ	28/09/1992	Nam	Nùng	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3		2	GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
612	TD1297	Lê Thị Hoa Mận	12/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
613	TD1420	Đặng Thị Phương Thảo	04/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
614	TD2024	Nguyễn Thị Kim Ngọc	30/12/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
615	TD2233	Đỗ Khắc Điền	31/07/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
616	TD2426	Phạm Khải Hoàn	13/07/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
617	TD35	Võ Hồng Quân	01/09/1985	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
618	TD186	Trần Thị Dung	24/11/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
619	TD1401	Phạm Đức Lâm	08/02/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
620	TD197	Nguyễn Thị Hồng Đào	20/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Thể dục	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
621	TD749	Nguyễn Thanh Duy	27/10/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
622	TD1725	Danh Phương	01/01/1983	Nam	Khome	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
623	TD723	Trần Văn Lan	22/02/1979	Nam	Kinh	Đại học - Ngữ văn Anh	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
624	TD2201	Trần Đình Phương	25/11/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Bậc 3		GV Tiếng Anh	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
625	TD2084	Hứa Quang Danh	01/01/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Toán học	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
626	TD29	Võ Minh Thành	01/04/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
627	TD107	Phạm Thị Thanh Bình	16/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
628	TD1147	Tạ Thị Nga	10/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
629	TD1226	Nguyễn Thị Hường	04/05/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
630	TD2279	Nguyễn Hồng Quân	09/03/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Vật lý	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	
631	TD1527	Đông Thị Kim Cương	15/06/1997	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Ngữ văn	THPT Ngô Gia Tự	
632	TD2252	Mai Võ Hoài Giang	03/07/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Ngô Gia Tự	
633	TD2021	Nguyễn Thị Ánh Hồng	16/05/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Tiếng Anh	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	IELTS 6.5-7.5	HSK cấp 2		GV Tiếng Anh	THPT Ngô Gia Tự	
634	TD1585	Nguyễn Văn Lơ	01/01/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Ngô Gia Tự	
635	TD2286	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	26/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Ngô Gia Tự	
636	TD2380	Phạm Thị Anh	04/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Ngô Gia Tự	
637	TD2400	Nguyễn Thị Thủy Tiên	18/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Ngô Gia Tự	
638	TD1102	Bùi Thị Thủy Tiên	29/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Nguyễn An Ninh	
639	TD1361	Đào Thị Ngọc Oanh	16/10/1990	Nữ	Chơ ro	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2		2	GV Địa lý	THPT Nguyễn An Ninh	
640	TD2158	Lê Văn Cuôi	08/01/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Nguyễn An Ninh	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
641	TD2208	Phạm Thị Thanh Huyền	04/09/1982	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Nguyễn An Ninh	
642	TD2287	Nguyễn Văn Quý	23/09/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Nguyễn An Ninh	
643	TD287	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	25/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
644	TD410	Huỳnh Ngọc Sang	01/06/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
645	TD465	Võ Thị Thiên Kim	06/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
646	TD531	Phạm Lê Thanh	09/12/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
647	TD874	Ngô Dương Thùy	05/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2	JLPT N3		GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
648	TD882	Nguyễn Thị Thanh Hòa	18/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
649	TD901	Võ Ngọc Thủy Trang	06/12/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
650	TD1120	Phạm Thị Bích Trâm	29/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
651	TD1124	Nguyễn Thị Tường Vi	11/08/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
652	TD1568	Trần Thị Huyền Trang	13/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
653	TD1618	Trương Ngọc Anh Luân	01/06/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
654	TD2098	Nguyễn Thị Loan	01/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
655	TD2258	Nguyễn Thùy Liên	14/10/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	
656	TD2298	Võ Thị Vân Lam	30/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn An Ninh	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n
thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I
hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t
hành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
657	TD903	Nguyễn Thị Diễm	20/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Chí Thanh	
658	TD1115	Nguyễn Văn Đăng	13/08/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Chí Thanh	
659	TD1328	Lê Thị Thanh Huệ	28/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Chí Thanh	
660	TD1529	Lê Thị Thịnh	01/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B2 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Chí Thanh	
661	TD775	Nguyễn Văn Nhi	19/01/1978	Nam	Kinh	Đại học - Ngữ văn Anh	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4	Bậc 3		GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Chí Thanh	
662	TD2326	Trần Thị Thanh Huyền	06/01/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Ngôn ngữ Anh	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Chí Thanh	
663	TD2411	Mai Hoa Tiên	22/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Chí Thanh	
664	TD1815	Nguyễn Thái Học	17/07/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Nguyễn Công Trứ	
665	TD1177	Nguyễn Đức Hồng	12/03/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Lịch sử	THPT Nguyễn Công Trứ	
666	TD23	Huỳnh Duy Tân	08/02/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
667	TD572	Trần Thị Khánh Hằng	01/12/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
668	TD583	Tổng Thị Mến	08/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
669	TD602	Nguyễn Thị Hậu	19/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
670	TD1021	Bùi Khanh	18/07/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)		3	GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
671	TD1670	Lại Hoàng Thanh Thảo	01/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5- 7.5			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
672	TD1993	Đỗ Xuân Toàn	24/01/1981	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Không	A2 (CEFR)		GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
673	TD2304	Phan Thị Linh	15/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
674	TD2422	Nguyễn Thuý An	09/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Nguyễn Du	
675	TD102	Bạch Ngọc Thứ	26/03/1993	Nam	Chăm	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Du	
676	TD436	Nguyễn Văn Thắng	26/11/1986	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Du	
677	TD1187	Nguyễn Thị Kim Liên	12/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Du	
678	TD656	Hoàng Thị Phương	03/03/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
679	TD765	Thái Văn Lộc	02/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
680	TD815	Nguyễn Lê Anh Phương	30/04/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Kỹ thuật viên	Trình độ B		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
681	TD1087	Vũ Thế Ngọc Oanh	29/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
682	TD1105	Lục Thị Kim Duyên	26/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
683	TD1258	Lê Nguyên Lộc	20/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
684	TD1321	Nguyễn Minh Thái	04/12/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
685	TD1449	Khiếu Mạnh Cường	11/09/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
686	TD1646	Lê Mỹ Lam Thuyền	27/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
687	TD1838	Nguyễn Lê Thuận	29/04/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 5-6			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
688	TD2031	Lâm Lê Tâm	04/03/1998	Nữ	Hoa	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
689	TD2127	Lê Quốc Thắng	03/05/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
690	TD2302	Nguyễn Thị Phương Anh	24/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
691	TD2446	Phạm Nhật Hoàng	13/10/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B	Bậc 4		GV Hóa học	THPT Nguyễn Du	
692	TD458	Hoàng Thị Thu Thảo	20/08/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Du	
693	TD1312	Nguyễn Ngọc Như Thảo	28/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Du	
694	TD2300	Võ Thị Phương Tuyền	10/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Du	
695	TD2356	Phạm Thị Kiều Tiên	11/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Du	
696	TD2421	Đỗ Phương Thành	21/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Du	
697	TD68	Trương Tuấn Kiệt	14/11/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Nguyễn Du	
698	TD489	Tôn Quang Hùng	01/08/1977	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Nguyễn Du	
699	TD2054	Lê Quỳnh Như	30/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5- 7.5	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Du	
700	TD113	Nguyễn Thị Thoa	19/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
701	TD178	Trịnh Tuấn Hiền	22/04/1997	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4		2	GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
702	TD420	Hà Minh Sơn	13/05/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
703	TD463	Hà Bảo Tâm	28/02/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
704	TD481	Phạm Văn Toán	01/01/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
705	TD549	Hoàng Công Chức	20/03/1979	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
706	TD555	Phạm Nguyễn Thanh Tùng	16/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
707	TD609	Nguyễn Thanh Phong	21/02/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
708	TD657	Nguyễn Quốc Ân	26/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
709	TD726	Lê Thị Diệp	01/12/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Toán học	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
710	TD741	Bùi Bá Thịnh	14/08/1983	Nam	Kinh	Đại học - Toán - Tin	Nghịệp vụ sư phạm	Đại học	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
711	TD841	Nguyễn Trần Tường Vi	04/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
712	TD878	Lê Phong	23/10/1981	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
713	TD1230	Nguyễn Đình Thuận	12/12/1992	Nam	Kinh	Đại học - Toán học	Nghịệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
714	TD1381	Trần Thị Bích Diệp	05/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
715	TD1460	Phạm Thị Châu Giang	20/11/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
716	TD1707	Ngô Thị Ngọc	25/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
717	TD1718	Nguyễn Thị Thủy Hằng	01/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
718	TD1778	Nguyễn Cao Hải	06/09/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
719	TD1806	Phạm Thị Hiền	03/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
720	TD1982	Bùi Sỹ Khanh	19/10/1983	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
721	TD1995	Phan Hồ Hồng Nguyệt	01/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
722	TD2015	Nguyễn Thị Bích Hồng	14/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
723	TD2134	Dương Thanh Tùng	27/08/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
724	TD2157	Nguyễn Xuân Việt Trung	26/08/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
725	TD2215	Đinh Thị Bích Ngọc	01/05/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
726	TD2217	Nguyễn Thị Thu Hà	16/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
727	TD2331	Đỗ Trần Ngọc Châu	09/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Nguyễn Du	
728	TD28	Lê Hoàng Hải	29/06/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
729	TD482	Trần Thị Hoàng Quyên	03/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
730	TD1125	Trịnh Thị Ái Lâm	04/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
731	TD2096	Ngũ Như Long	25/04/1994	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2		2	GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
732	TD2149	Trần Kim Ý Phương Phương	10/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
733	TD2168	Ngô Ngọc Thủy	25/10/1996	Nữ	Hoa	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
734	TD2190	Trần Thị Thanh Hương	28/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
735	TD2386	Lê Ngọc Tiến	23/09/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
736	TD2394	Nguyễn Thị Thảo Trang	14/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
737	TD2527	Nguyễn Chung Hoàng Oanh	21/11/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Du	
738	TD810	Trần Nguyễn Bảo Ngân	04/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Nguyễn Hiền	
739	TD1418	Mơ Tý	10/01/1993	Nữ	Cơ ho	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Địa lý	THPT Nguyễn Hiền	
740	TD1656	Nguyễn Thị Ngọc Hương	17/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Nguyễn Hiền	
741	TD2206	Đình Trọng Tuấn	18/03/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Nguyễn Hiền	
742	TD81	Nguyễn Trần Hồng Phương	18/03/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
743	TD232	Nguyễn Huỳnh Hữu Tài	18/11/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B1		3	GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
744	TD362	Trác Minh Nhân	15/09/1996	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
745	TD1003	Nguyễn Thiện Ân	15/07/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
746	TD1048	Nguyễn Minh Quân	10/04/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
747	TD1154	Võ Thị Hoàng Ni	02/10/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
748	TD1250	Lê Minh Châu	05/10/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		3	GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
749	TD1515	Nguyễn Thị Yên	23/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
750	TD1723	Sú Quang Kiệt	23/10/1996	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
751	TD1943	Đặng Hồng Nhựt	08/08/1998	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
752	TD2008	Mạc Thùy Trâm	02/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
753	TD2014	Nguyễn Thị Bích Trâm	15/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
754	TD2019	Đinh Mai Thụy	15/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
755	TD2153	Bùi Trọng Hoàn Nguyên	01/12/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Hóa học	THPT Nguyễn Hiền	
756	TD184	Phan Đình Minh Ân	12/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Nguyễn Hiền	
757	TD917	Đào Thiên Ân	22/01/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Sinh học	THPT Nguyễn Hiền	
758	TD1253	Huỳnh Thị Tú Quyên	19/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Nguyễn Hiền	
759	TD1492	Trần Ngọc Bảo Trâm	01/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Nguyễn Hiền	
760	TD2155	Lê Quỳnh Lâm Yến	15/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Sinh học	THPT Nguyễn Hiền	
761	TD2346	Đặng Khánh Nguyên	17/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Sinh học	THPT Nguyễn Hiền	
762	TD405	Lê Thị Diễm Kiều	27/10/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Đại học	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	
763	TD1286	Trần Thị Bảo Trân	15/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	
764	TD1571	Đặng Lữ Huy	16/04/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5			GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
765	TD1595	Lê Thị Tuyết Nhi	19/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	
766	TD1818	Hoàng Minh Hiếu	12/03/1992	Nam	Nùng	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	
767	TD2401	Nguyễn Hà Tiên	27/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	
768	TD2443	Trần Thị Ngọc Hương	29/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Hiền	
769	TD493	Nguyễn Văn Tân	18/11/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Huệ	
770	TD667	Kim Văn Toán	18/05/1992	Nam	Chăm	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
771	TD1968	Lê Công Minh	25/06/1992	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Thể dục	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
772	TD653	Phạm Thị Diệp	16/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
773	TD703	Quách Thị Hồng	10/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ A			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
774	TD1023	Phạm Hoàng Long	22/03/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
775	TD1189	Bùi Minh Bảo Ngọc	11/08/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
776	TD2114	Văn Công Tài	04/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
777	TD2145	Hồ Hà Đăng	26/12/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Cánh	
778	TD267	Nguyễn Thanh Thảo	23/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
779	TD1319	Lê Thị Thúy Nga	30/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
780	TD1535	Nguyễn Ngọc Quý	15/05/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
781	TD1606	Lê Đình Đạt	20/03/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
782	TD1735	Ngô Phi Duy	08/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
783	TD2124	Phạm Thị Kiều Khanh	12/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 500-589			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
784	TD2174	Phan Hoàng Thiên Đạo	03/02/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
785	TD2315	Nguyễn Phương Trúc	24/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
786	TD2336	Đào Xuân Thanh	23/08/1979	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Huân	
787	TD833	Nguyễn An Khương	15/02/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3		2	GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
788	TD906	Lâm Thị Ái Hoa	18/05/1997	Nữ	Khome	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
789	TD1787	Hồ Văn Xiêm	19/03/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
790	TD528	Bùi Khắc Vũ	16/12/1992	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
791	TD760	Trần Ngọc Thùy Trang	18/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Thể dục	THPT Nguyễn Hữu Tiến	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
792	TD1298	Lê Anh Chiến	20/01/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
793	TD2003	Huỳnh Vũ Trọng Bằng	18/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
794	TD804	Đoàn Minh Tân	22/01/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
795	TD968	Đỗ Mạnh Danh	05/12/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Đại học	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
796	TD1643	Võ Tấn Hậu	05/12/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
797	TD1683	Trịnh Minh Hải	05/04/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
798	TD1696	Đỗ Duy An	01/05/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
799	TD2283	Tô Trọng Nhân	30/04/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Hữu Tiến	
800	TD221	Trịnh Thị Diệu Linh	13/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
801	TD773	Nguyễn Hà Tiên	12/10/1992	Nam	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
802	TD813	Trần Yến Minh	05/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
803	TD933	Hoàng Thị Hồng Nhung	20/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	A2 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
804	TD1343	Trần Thị Quyên	02/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
805	TD1640	Trịnh Đông Thảo	02/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
806	TD2047	Hồ Thị Hào	03/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
807	TD2175	Nguyễn Đặng Tường Vi	15/01/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Khuyến	
808	TD207	Võ Thị Châu Tiên	10/04/1996	Nữ	Rag lai	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Trình độ B1		2	GV Tin học	THPT Nguyễn Khuyến	
809	TD582	Nguyễn Phước Thọ	19/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
810	TD1034	Nguyễn Thanh Dũng	01/01/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
811	TD1075	Lê Thị Tuyền	10/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
812	TD1090	Huỳnh Thị Diễm	09/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
813	TD1252	Nguyễn Đức Hường	12/12/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
814	TD2072	Nguyễn Văn Phước	15/08/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
815	TD2131	Nguyễn Quốc Cường	10/08/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Nguyễn Tất Thành	
816	TD2000	Nguyễn Ngọc Sơn	12/02/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	Topik II-L4		GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Thái Bình	
817	TD449	Nguyễn Đức Anh	09/02/1987	Nam	Kinh	Đại học - Điện- Điện tử	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
818	TD98	Nguyễn Đức Tài	04/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
819	TD527	Nguyễn Thị Huyền Trang	04/12/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
820	TD899	Hồ Hoài Khanh	11/02/1987	Nam	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
821	TD1590	Nguyễn Thanh Duy	24/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
822	TD2293	Nguyễn Đăng Nguyên	20/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
823	TD2428	Phạm Quyết Thắng	22/03/1990	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
824	TD453	Nguyễn Huỳnh Minh Hợp	30/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	C1 (CEFR)			GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
825	TD1446	Hồ Châu Hiếu	29/05/1991	Nam	Kinh	Đại học - Ngữ văn Anh	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
826	TD2138	Trần Nguyễn Linh Chi	15/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	C1 (CEFR)	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
827	TD715	Nguyễn Trần Như Thủy	12/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Pháp		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Tiếng Pháp	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
828	TD907	Trần Thị Như Huỳnh	23/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3			GV Tin học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
829	TD195	Huỳnh Bảo Ni	12/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
830	TD234	Lê Thị Thu	23/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
831	TD264	Nguyễn Xuân Tính	07/12/1979	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
832	TD718	Lê Thị Huyền	19/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
833	TD910	Nguyễn Thị Thanh Thảo	21/12/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
834	TD987	Võ Thanh Long	02/01/1977	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
835	TD1255	Đan Khánh Linh	01/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ IC3	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
836	TD1597	Lê Thị Hoài Khánh	20/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
837	TD1972	Trương Minh Nhật	25/04/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
838	TD2339	Nguyễn Hoàng Kim Sang	01/09/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
839	TD2362	Nguyễn Văn Hưng	14/03/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 500- 589			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
840	TD2373	Vũ Thị Mai	09/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
841	TD2444	Vũ Minh Châu	02/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Chứng chỉ IC3	Bậc 3			GV Tin học	THPT Nguyễn Thượng Hiền	
842	TD617	Lê Hữu Lợi	19/11/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Trung Trực	
843	TD824	Nguyễn Văn Nam	15/01/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Trung Trực	
844	TD2028	Lê Minh Cảnh	20/11/1988	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		3	GV Giáo dục quốc phòng	THPT Nguyễn Trung Trực	
845	TD1031	Nguyễn Thị Mỹ Linh	21/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Trung Trực	
846	TD1332	Trịnh Văn Trường	21/03/1983	Nam	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Trung Trực	
847	TD1814	Lê Thị Nga	15/08/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Nguyễn Trung Trực	
848	TD1728	Ngô Hoàng Vinh	26/12/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Thể dục	THPT Nguyễn Trung Trực	
849	TD1841	Nguyễn Văn Trường	04/09/1994	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Thể dục	THPT Nguyễn Trung Trực	
850	TD82	Trần Anh Vũ	10/09/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n
thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng L
hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t
hành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
851	TD428	Trần Thị Den Ni	09/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
852	TD1357	Nguyễn Thị Tuyết Trâm	01/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
853	TD1672	Lê Minh Đức	04/08/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
854	TD1916	Cao Thị An	06/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
855	TD2002	Lê Thị Thu Hà	04/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
856	TD2159	Trần Ngọc Hiền	24/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
857	TD2248	Nguyễn Thiện Minh	20/12/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 500-589			GV Toán học	THPT Nguyễn Trung Trực	
858	TD213	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	17/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
859	TD285	Lê Thị Thắm	27/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEIC 4KN 450-595; 100-130; 90-120			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
860	TD356	Phan Thị Hoài Thương	18/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
861	TD486	Nguyễn Văn Truyền	08/06/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
862	TD488	Nguyễn Thị Thủy	16/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
863	TD550	Thân Ái	07/08/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
864	TD733	Ngô Thị Thanh Huyền	17/10/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
865	TD1277	Trương Thị Xuân Trường	08/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
866	TD1372	Nguyễn Thị Mỹ	16/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
867	TD1478	Ngô Vũ Thiên Quang	07/04/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
868	TD1536	Võ Thị Hận	02/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
869	TD1605	Hồ Văn Thắng	09/02/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
870	TD1629	Ngô Thị Thùy Liên	16/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
871	TD1650	Vũ Thị Thùy Trang	26/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
872	TD1688	Phạm Y Vân	21/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
873	TD1743	Nguyễn Thị Thu Phương	06/11/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
874	TD2050	Trần Thị Vinh	02/01/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
875	TD2089	Lê Thị An Huệ	13/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
876	TD2141	Hồ Hải Yến	26/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
877	TD2396	Trương Bảo Huyền	05/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
878	TD2478	Hoàng Thị Duyên	12/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
879	TD2512	Nguyễn Ngọc Dân	15/05/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
880	TD2517	Trần Nguyên Vũ	01/05/1982	Nam	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Vật lý	THPT Nguyễn Trung Trực	
881	TD1641	Trần Dương Quốc Anh	13/11/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Nguyễn Văn Cừ	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
882	TD2382	Tô Ngọc Hân	29/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Sinh học	THPT Nguyễn Văn Cừ	
883	TD750	Nguyễn Hoàng Duy Minh	05/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Cừ	
884	TD1489	Trương Ngọc Quang	14/08/1987	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Cừ	
885	TD2075	Lê Trọng Cầu	29/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Cừ	
886	TD524	Trần Thị Thu Hiền	19/10/1986	Nữ	Kinh	Cao đẳng - Thư viện Thông tin		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ A			NV Thư Viện	THPT Nguyễn Văn Cừ	
887	TD1868	Hà Diệu Linh	03/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Linh	
888	TD2062	Nguyễn Thị Diệp Thủy	27/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Linh	
889	TD2140	Dương Hoàng Hải	20/11/1995	Nam	Hoa	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Linh	
890	TD872	Nguyễn Thị Lệ Quyên	12/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
891	TD1002	Nguyễn Hồng Cẩm	24/09/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
892	TD1406	Nguyễn Thị Ánh Diễm	02/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
893	TD1567	Nguyễn Đức Hậu	30/11/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
894	TD1642	Nguyễn Duy Lợi	30/09/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
895	TD1840	Hán Nữ Uyên Chi	23/03/1993	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
896	TD1951	Nguyễn Thị Kim Oanh	10/04/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
897	TD2018	Ngô Thị Thùy Tiên	20/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
898	TD911	Nguyễn Văn Phước	24/04/1980	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
899	TD1149	Phan Thị Mai	12/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
900	TD1626	Huỳnh Thị Hòa	27/10/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
901	TD1874	Cù Minh Khương	01/01/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Toán học	THPT Nguyễn Văn Tăng	
902	TD1560	Đặng Thanh Thùy Trang	20/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán		Chứng chỉ A/B/C	TOEFL PBT/ITP 360-449			NV Thủ quỹ	THPT Nguyễn Văn Tăng	
903	TD1910	Đặng Thái Hiền	09/07/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			NV Thủ quỹ	THPT Nguyễn Văn Tăng	
904	TD1086	Dương Thị Hương	15/05/1987	Nữ	Kinh	Trung cấp - Thư viện - Thiết bị trường học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ A			NV Thư Viện	THPT Nguyễn Văn Tăng	
905	TD1556	Nguyễn Thanh Hồng Diệu Linh	05/10/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán	BD kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Chứng chỉ A/B/C	TOEFL PBT/ITP 360-449			NV Thư Viện	THPT Nguyễn Văn Tăng	
906	TD564	Lê Thị Ly	24/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
907	TD661	Hoàng Thị Thành	05/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
908	TD843	Lưu Thị Thiết	26/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
909	TD1081	Thiều Thị Việt	18/04/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
910	TD1290	Trần Thị Thuận	15/05/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
911	TD1359	Nguyễn Thị Thủy Tiên	14/12/1982	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
912	TD1464	Lương Thị Thu Trang	14/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
913	TD1624	Lê Văn Danh	27/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phạm Văn Sáng	
914	TD1337	Huỳnh Thanh Tuấn	26/11/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Phạm Văn Sáng	
915	TD2442	Đỗ Đăng Khoa	26/09/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Phạm Văn Sáng	
916	TD437	Huỳnh Thị Thanh Thúy	16/03/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Phong Phú	
917	TD990	Nguyễn Thị Anh Thư	15/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Giáo dục công dân	THPT Phong Phú	
918	TD1280	Nguyễn Văn Nhựt	12/06/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục công dân		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		3	GV Giáo dục công dân	THPT Phong Phú	
919	TD1295	Nguyễn Thị Bích Liên	27/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Giáo dục công dân	THPT Phong Phú	
920	TD782	Đình Hoàng Phúc	21/05/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Phong Phú	
921	TD729	Nguyễn Văn Thắng	01/05/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Đại học			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
922	TD858	Nguyễn Ngô Anh Tuấn	23/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
923	TD1122	Nguyễn Thị Phương Nhi	22/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
924	TD1210	Trần Thanh Quang	10/08/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
925	TD1704	Bùi Thị Kim Ngân	04/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Phong Phú	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
926	TD1763	Lê Thị Hương	06/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
927	TD1766	Phan Thị Thơ	26/02/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
928	TD1808	Phạm Ngọc Tuấn	16/04/1992	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	A2 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
929	TD1975	Lê Thị Thu Hà	25/07/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
930	TD2323	Nguyễn Công Tò	06/11/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 4-4.5			GV Hóa học	THPT Phong Phú	
931	TD484	Bùi Lương Mỹ Phụng	18/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phong Phú	
932	TD721	Trần Thị Bích Chi	12/06/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phong Phú	
933	TD1447	Nguyễn Thị Ngọc Châu	12/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phong Phú	
934	TD1609	Đỗ Thanh Hương	20/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360- 449			GV Ngữ văn	THPT Phong Phú	
935	TD1015	Đặng Kim Thi	10/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Phong Phú	
936	TD1229	Trịnh Thị Diệu Yến	24/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Phong Phú	
937	TD2116	Nguyễn Thành Luân	29/01/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh - KTNN		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Phong Phú	
938	TD796	Trần Thanh Hiệp	04/02/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Thể dục	THPT Phong Phú	
939	TD877	Nguyễn Thanh Phong	01/01/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Phong Phú	
940	TD1247	Lê Minh Tâm	25/09/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Phong Phú	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
941	TD1486	Đặng Ánh Như	31/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Phong Phú	
942	TD445	Trần Thị Kim Thảo	10/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Phong Phú	
943	TD763	Phan Lê Đại Cát	28/01/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Phong Phú	
944	TD779	Huỳnh Ngọc Phụng	14/12/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Phong Phú	
945	TD1029	Ngô Thị Minh Tâm	17/11/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Toán học	THPT Phong Phú	
946	TD1209	Nguyễn Thị Liễu Noa	04/06/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Toán học	THPT Phong Phú	
947	TD1750	Trần Minh Cường	23/05/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Phong Phú	
948	TD2202	Trần Ngọc Đến	16/11/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán - Tin		Đại học	Trình độ B			GV Toán học	THPT Phong Phú	
949	TD487	Chung Anh Công Thoại	18/06/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Phong Phú	
950	TD662	Lê Hoài Bảo	06/11/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Phong Phú	
951	TD1713	Trần Nhật Lệ	10/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Phong Phú	
952	TD1952	Lương Nguyễn Thanh Thụ	11/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Phong Phú	
953	TD2324	Nguyễn Quốc Minh	09/11/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Phong Phú	
954	TD648	Trần Tấn Phước	14/02/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phú Hòa	
955	TD1167	Phan Hoàng Mỹ	13/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phú Hòa	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
956	TD1484	Đào Thị Khương	15/05/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Hóa học	THPT Phú Hòa	
957	TD1712	Lê Huy TùNg	23/03/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Phú Hòa	
958	TD793	Trương Công Thái	16/11/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Địa lý	THPT Phú Nhuận	
959	TD1106	Đặng Thị Thúy Hằng	20/12/7979	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Phú Nhuận	
960	TD1680	Nguyễn Thị Tình	20/04/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Địa lí học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Địa lý	THPT Phú Nhuận	
961	TD1903	Phan Thị Lan	20/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Phú Nhuận	
962	TD2162	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Phú Nhuận	
963	TD862	Cao Nguyễn Nam Hiền	12/09/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 4			GV Tin học	THPT Phú Nhuận	
964	TD1126	Đỗ Thị Thống Nhất	03/02/1976	Nữ	Kinh	Đại học - Công nghệ thông tin	Nghiệp vụ sư phạm	Đại học	B1 (CEFR)		2	GV Tin học	THPT Phú Nhuận	
965	TD904	Vũ Thị Ngọc Hà	02/11/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Phước Kiển	
966	TD1051	Nguyễn Thị Yển	01/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Phước Kiển	
967	TD1143	Nguyễn Trần Thanh Vũ	25/02/1993	Nam	Kinh	Đại học - Toán - Tin		Đại học	Trình độ B1			NV Công nghệ thông tin	THPT Phước Kiển	
968	TD705	Nguyễn Thị Thanh	27/10/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Ngữ văn	THPT Phước Long	
969	TD980	Lê Thị Hà	02/10/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Phước Long	
970	TD1577	Võ Ngọc Lan	24/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Quang Trung	
971	TD2034	Phan Văn Quy	07/11/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Hóa học	THPT Quang Trung	
972	TD2056	Nguyễn Thị Hồng	30/05/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Quang Trung	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
973	TD2408	Nguyễn Thị Thu Hồng	08/11/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Quang Trung	
974	TD2433	Nguyễn Thị Thanh Kim Huệ	01/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Quang Trung	
975	TD2500	Nguyễn Thị Nhiên	12/10/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Quang Trung	
976	TD949	Trần Thị Thảo	07/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Tạ Quang Bửu	
977	TD1973	Nguyễn Văn Duy	05/02/1990	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Lịch sử	THPT Tạ Quang Bửu	
978	TD2030	Nguyễn Thanh Sơn	28/06/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Lịch sử	THPT Tạ Quang Bửu	
979	TD2043	Trần Tuấn Hoàng	14/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Tạ Quang Bửu	
980	TD525	Nguyễn Huỷnh Trung Tín	15/05/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
981	TD1326	Nguyễn Lam Ngọc	28/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
982	TD1570	Nguyễn Thị Bảo Vân	07/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
983	TD1853	Dương Hà Như Thảo	14/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
984	TD2187	Phạm Thị Tường An	27/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
985	TD2395	Nguyễn Thị Ánh Linh	18/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
986	TD2407	Đinh Trung Nhật	26/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Sinh học	THPT Tạ Quang Bửu	
987	TD1095	Lê Trần Mai Anh	24/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Tạ Quang Bửu	
988	TD1389	Nguyễn Ngọc Dũng	28/12/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Tạ Quang Bửu	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
989	TD1481	Nguyễn Thị Huyền Trang	16/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Toán học	THPT Tạ Quang Bửu	
990	TD1882	Huỳnh Anh Kiệt	23/07/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 5-6			GV Toán học	THPT Tạ Quang Bửu	
991	TD103	Nguyễn Thế Duy Khôi	29/10/1993	Nam	Kinh	Đại học - Vật lý học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
992	TD567	Trần Công Minh	14/10/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
993	TD581	Phan Thị Hiếu	07/09/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
994	TD819	Lê Kim Thùy	02/05/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
995	TD886	Trương Vy Nhã	09/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
996	TD1014	Nguyễn Văn Nguyên	10/07/2020	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
997	TD1442	Võ Thị Minh Lý	27/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
998	TD1488	Nguyễn Thị Như My	06/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
999	TD1526	Đỗ Diệu Linh	12/09/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
1000	TD1946	Lê Nhật Chương	12/04/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
1001	TD2418	Nguyễn Phương Khả Trân	19/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Vật lý	THPT Tạ Quang Bửu	
1002	TD80	Lê Thị Thanh Tuyền	12/08/1988	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Địa lý	THPT Tam Phú	
1003	TD2384	Vũ Ngọc Đăng Khoa	02/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Địa lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Địa lý	THPT Tam Phú	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1004	TD132	Phạm Đông Thương	20/07/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Tam Phú	
1005	TD1030	Nguyễn Nhựt Quang	03/10/1997	Nam	Kinh	Đại học - Thể dục thể thao	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Thể dục	THPT Tam Phú	
1006	TD2328	Hoàng Thị Phi Nga	05/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	DELF A2		GV Tiếng Anh	THPT Tam Phú	
1007	TD665	Nguyễn Thị Ngọc Linh	07/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	THPT Tân Bình	
1008	TD1238	Nguyễn Thị Thanh Huệ	14/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Ngữ văn	THPT Tân Bình	
1009	TD1744	Hoàng Kim Diệu Khánh	11/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Tân Bình	
1010	TD1953	Triệu Quốc Bình	29/01/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1		2	GV Ngữ văn	THPT Tân Bình	
1011	TD468	Nguyễn Thị Thuận	14/04/1983	Nữ	Kinh	Trung cấp - Văn thư – Lưu trữ		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	NV Văn thư	THPT Tân Bình	
1012	TD916	Lưu Thúy Linh	15/04/1991	Nữ	Hoa	Trung cấp - Văn thư – Lưu trữ		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	NV Văn thư	THPT Tân Bình	
1013	TD1857	Phạm Bảo Nghi	01/01/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Quản lý giáo dục	BD bổ sung kiến thức nghiep vụ văn thư	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			NV Văn thư	THPT Tân Bình	
1014	TD1378	Lê Thị Thuý Diễm	09/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A1 (CEFR)	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Tân Phong	
1015	TD1748	Doãn Thị Dung	28/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			GV Ngữ văn	THPT Tân Phong	
1016	TD2308	Nguyễn Thị Liên	24/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Tân Phong	
1017	TD2385	Nguyễn Thị Lệ Xuân	10/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Sinh học	THPT Tân Thông Hội	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1018	TD1608	Tất Dục	13/07/1979	Nữ	Hoa	Trung cấp - Thư viện - Thiết bị trường học	BD kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B		2	NV Thư Viện	THPT Tân Thông Hội	
1019	TD1437	Huỳnh Tấn Thành	02/05/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Tân Túc	
1020	TD1976	Nguyễn Thị Tiểu Phụng	19/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	THPT Tân Túc	
1021	TD2317	Nguyễn Thị Thúy Liễu	27/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Tân Túc	
1022	TD1628	Trần Thanh Tú	27/06/1998	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Tân Túc	
1023	TD161	Mai Thị Kim Duyên	30/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	IELTS 6.5-7.5	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Tân Túc	
1024	TD146	Nguyễn Huỳnh Vũ Duy	04/09/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Tân Túc	
1025	TD650	Huỳnh Bá Phước	19/07/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Tân Túc	
1026	TD1770	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Tân Túc	
1027	TD2058	Nguyễn Trí Toàn	15/02/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Tân Túc	
1028	TD2321	Dương Phúc Trân Châu	12/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Tân Túc	
1029	TD2383	Ngô Thị Hoài Trang	03/12/1977	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Đại học	Trình độ B			GV Toán học	THPT Tân Túc	
1030	TD1366	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	20/04/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 6.5-7.5	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Tây Thạnh	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1031	TD147	Vũ Hồng Minh Lương	25/06/1995	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Ten Lơ Man	
1032	TD2498	Lê Thanh Nhân	20/12/1989	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Giáo dục quốc phòng	THPT Ten Lơ Man	
1033	TD473	Đỗ Minh Trí	03/07/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Ten Lơ Man	
1034	TD1899	Lê Phan Thanh Nhân	10/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Ten Lơ Man	
1035	TD2207	Bùi Thị Thu Thảo	10/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Ten Lơ Man	
1036	TD935	Lê Tường Cảnh Hân	28/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 6.5- 7.5	DELTA A2		GV Tiếng Anh	THPT Ten Lơ Man	
1037	TD967	Lê Hoàng Hải	03/05/1985	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Thanh Đa	
1038	TD1767	Lê Quỳnh Bảo Trân	01/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Thanh Đa	
1039	TD1957	Lê Hữu Hoàng Luân	08/01/1998	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Thanh Đa	
1040	TD188	Đinh Văn Tâm	30/12/1991	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Thạnh Lộc	
1041	TD427	Hoàng Thị Hằng	28/05/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Thạnh Lộc	
1042	TD748	Trần Thị Triều Mến	14/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Thạnh Lộc	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1043	TD958	Nguyễn Văn Cang	11/05/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Thanh Lộc	
1044	TD744	Lê Văn Thắng	08/11/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2	B1 (CEFR)		GV Lịch sử	THPT Thanh Lộc	
1045	TD964	Lê Thị Ánh Tuyết	21/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Thanh Lộc	
1046	TD1588	Vũ Thị Lam Sa	26/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Thanh Lộc	
1047	TD1633	Dương Thị Kim Ánh	01/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Thanh Lộc	
1048	TD2117	Phạm Hải Triều	19/02/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		3	GV Lịch sử	THPT Thanh Lộc	
1049	TD794	Trịnh Thị Mai	03/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Thanh Lộc	
1050	TD2189	Bùi Trần Thúy Vi	07/07/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	A1 (CEFR)	HSK cấp 3		GV Ngữ văn	THPT Thanh Lộc	
1051	TD2214	Bình Thị Trang	30/08/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Văn học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	THPT Thanh Lộc	
1052	TD1491	Nguyễn Thụy Thảo Nguyên	01/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Thanh Lộc	
1053	TD450	Lê Văn Hùng	10/06/1984	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1054	TD485	Đặng Kim Yến	12/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1055	TD546	Nguyễn Thị Lan Hương	13/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1056	TD947	Phạm Thị Xuân Ái	20/01/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	

Ghi chú:
* **Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni
thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I
hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t
hành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1057	TD1151	Phạm Nguyễn Hoàn Nhã	13/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1058	TD1262	Hán Quốc Dũng	17/07/1991	Nam	Chăm	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)		2	GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1059	TD1335	Trần Tuấn Cường	12/01/1986	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1060	TD2431	Ngô Văn Anh Quốc	13/04/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B2			GV Toán học	THPT Thanh Lộc	
1061	TD1073	Nguyễn Văn Đàm	04/04/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục công dân	THPT Thủ Thiêm	
1062	TD1607	Tổng Thị Minh Tú	13/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Giáo dục công dân	THPT Thủ Thiêm	
1063	TD2022	Nguyễn Thị Kim Yến	15/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Giáo dục công dân	THPT Thủ Thiêm	
1064	TD2501	Phạm Hoàng Giang	23/04/1986	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Chính trị		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1	Bậc 2		GV Giáo dục công dân	THPT Thủ Thiêm	
1065	TD1906	Nguyễn Thị Quyên	29/01/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Thủ Thiêm	
1066	TD2513	Nghiêm Thị Trang	01/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	THPT Thủ Thiêm	
1067	TD1751	Cao Thanh Khiêm	06/06/1991	Nam	Kinh	Đại học - Công nghệ thông tin	Nghiệp vụ sư phạm	Đại học	B1 (CEFR)			GV Tin học	THPT Thủ Thiêm	
1068	TD790	Mai Hùng Cường	25/09/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Thủ Thiêm	
1069	TD1483	Lê Văn Sinh	12/10/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Thủ Thiêm	
1070	TD1793	Đỗ Thị Hoài Trâm	10/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Thủ Thiêm	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1071	TD2135	Đình Lâm Đức Anh	21/07/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 4			GV Toán học	THPT Thủ Thiêm	
1072	TD271	Lê Thị Hồng Duyên	12/03/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ A2			GV Vật lý	THPT Thủ Thiêm	
1073	TD1022	Trần Thị Thu Hiền	16/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Thủ Thiêm	
1074	TD1133	Nguyễn Thành Công	12/10/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Thủ Thiêm	
1075	TD1617	Lê Thị Tố Như	17/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Vật lý	THPT Thủ Thiêm	
1076	TD2074	Nguyễn Thị Thanh Ý	02/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Thủ Thiêm	
1077	TD2269	Đặng Thị Giàu	19/05/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Thủ Thiêm	
1078	TD282	Nguyễn Thị Kim Thi	30/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1079	TD399	Trang Thanh Tú	06/11/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1080	TD406	Trần Lê Phương Uyên	08/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1081	TD562	Huỳnh Thị Mỹ Phúc	13/11/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1082	TD860	Trần Lê Ngọc Trâm	01/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	B2 (CEFR)	Bậc 2		GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1083	TD951	Nguyễn Thị Bích Ngọc	28/08/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1084	TD1375	Trần Hải Phương	06/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1085	TD1436	Trần Thị Hoài	10/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1086	TD1612	Nguyễn Vũ Vịnh	01/01/1989	Nam	Kinh	Đại học - Hóa học	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1087	TD2123	Nguyễn Duy Dũng	01/12/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1088	TD2136	Mai Thanh Nhân	22/12/1988	Nữ	Thái	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449		2	GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1089	TD2171	Trương Thị Thanh Thảo	10/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1090	TD2188	Nguyễn Hoàng Trí	26/10/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hóa học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Hóa học	THPT Trần Hưng Đạo	
1091	TD1530	Tăng Tuấn Đạt	03/11/1995	Nam	Hoa	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Thể dục	THPT Trần Hữu Trang	
1092	TD1842	Phan Quốc Cường	28/06/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Trần Hữu Trang	
1093	TD2538	Huỳnh Phan Thanh Thanh	30/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C	A2 (CEFR)		GV Tiếng Anh	THPT Trần Hữu Trang	
1094	TD1114	Nguyễn Kim Phát	24/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Trần Hữu Trang	
1095	TD1518	Võ Bảo Thạch	21/04/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Trần Hữu Trang	
1096	TD1820	Đỗ Thị Hòa	30/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Trần Hữu Trang	
1097	TD1934	Phạm Thị Minh Hạ	02/08/2020	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Trần Hữu Trang	
1098	TD2246	Võ Thị Xuân YẾN	13/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Toán học	THPT Trần Hữu Trang	
1099	TD297	Lê Thị Tuyết Ngân	24/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C			GV Toán học	THPT Trần Khai Nguyên	
1100	TD2007	Đoàn Trần Nam Sơn	27/12/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 360-449			GV Toán học	THPT Trần Khai Nguyên	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1101	TD2259	Bùi Thu Hương	14/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Trần Khai Nguyên	
1102	TD2375	Lưu Nguyễn Thanh Vy	08/01/1998	Nữ	Hoa	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449		2	GV Toán học	THPT Trần Khai Nguyên	
1103	TD2465	Trần Hữu Bảo	22/12/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	THPT Trần Khai Nguyên	
1104	TD189	Thái Hoàng Tân	25/02/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 5			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1105	TD747	Nguyễn Thị Vân Anh	20/01/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1106	TD781	Nguyễn Phước Tỳ Lộc	19/02/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1107	TD1224	Võ Thị Bích Hồng	02/04/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Trung cấp	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1108	TD1407	Trần Thị Huê	23/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1109	TD1822	Trang Bích Loan	20/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1110	TD1845	Nguyễn Ngọc Tân	08/07/1994	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Trần Khai Nguyên	
1111	TD220	Trần Trí Nhiều	10/02/1997	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Trần Phú	
1112	TD905	Dương Văn Hiệp	20/04/1996	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Trần Phú	
1113	TD183	Cao Minh Tuấn	14/07/1993	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Trần Phú	
1114	TD229	Nguyễn Việt Hùng	15/07/1991	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Thể dục	THPT Trần Phú	
1115	TD1988	Tăng Thị Minh Tâm`	24/07/1990	Nữ	Kinh	Đại học - Ngôn ngữ Anh	Nghiep vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT NC	Bậc 3	HSK cấp 4		GV Tiếng Anh	THPT Trần Quang Khải	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1116	TD1300	Ngô Thụy Anh	02/06/1982	Nữ	Kinh	Trung cấp - Văn thư – Lưu trữ		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B1			NV Văn thư	THPT Trần Quang Khải	
1117	TD1531	Huỳnh Nguyên Lực	01/10/1988	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Công nghệ (KTCN)	THPT Trần Văn Giàu	
1118	TD1026	Huỳnh Hoàng Mai Nhi	12/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT NC	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Trần Văn Giàu	
1119	TD1463	Đào Thị Ngọc Yến	20/09/1992	Nữ	Chơ ro	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Ngữ văn	THPT Trần Văn Giàu	
1120	TD1848	Nguyễn Thị Hiền	28/04/1982	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	THPT Trần Văn Giàu	
1121	TD1367	Phạm Thị Kiều Nhi	04/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C1	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Trần Văn Giàu	
1122	TD1426	Trần Mai Hồng Hạ Nh	23/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ C1	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Trần Văn Giàu	
1123	TD2290	Nguyễn Bảo Gia Hân	30/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Trần Văn Giàu	
1124	TD2506	Phạm Lê Thanh Trúc	05/02/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	C1 (CEFR)	A2 (CEFR)		GV Tiếng Anh	THPT Trần Văn Giàu	
1125	TD1191	Trần Văn Quang	07/10/1983	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Trung Lập	
1126	TD476	Nguyễn Thị Bích Tuyền	12/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	B2 (CEFR)	HSK cấp 3		GV Tiếng Anh	THPT Trung Lập	
1127	TD1338	Trần Phương Như	03/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ UD CNTT CB	C1 (CEFR)	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Trung Lập	
1128	TD727	Trần Văn Thạch	12/10/1976	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Cao đẳng	Trình độ B1			GV Toán học	THPT Trung Lập	
1129	TD1509	Hà Nguyễn Cẩm Tư	15/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Trung Lập	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1130	TD1762	Tăng Xuân Sơn	21/05/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	THPT Trung Lập	
1131	TD367	Châu Ngọc Yến	11/02/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Lịch sử	THPT Trung Phú	
1132	TD462	Nguyễn Thị Hương	27/09/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Trung Phú	
1133	TD1965	Phan Thị Trúc Trâm	11/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Lịch sử	THPT Trung Phú	
1134	TD2439	Phan Minh Quang	29/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Lịch sử		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Lịch sử	THPT Trung Phú	
1135	TD218	Lê Thị Vân Anh	26/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	THPT Trung Phú	
1136	TD1894	Lê Khắc Thành	08/02/1980	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Thể chất		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 2			GV Thể dục	THPT Trung Vương	
1137	TD912	Phạm Chí Tâm	14/06/1993	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Trung Vương	
1138	TD1020	Trần Chí Thành	26/10/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Trung Vương	
1139	TD1131	Lê Văn Tân	10/05/1983	Nam	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Kỹ thuật viên	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Trung Vương	
1140	TD2004	Lê Hoàng Đông Phương	28/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			GV Vật lý	THPT Trung Vương	
1141	TD2066	Nguyễn Thị Thảo Duy	26/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Vật lý	THPT Trung Vương	
1142	TD2265	Nguyễn Trung Thiên	18/11/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	THPT Trung Vương	
1143	TD1386	Nguyễn Thị Thanh Thúy	31/01/1974	Nữ	Kinh	Trung cấp - Công nghệ thông tin		Trung cấp	Đại học			NV Công nghệ thông tin	THPT Trung Vương	
1144	TD1097	Phan Thành Chung	06/10/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tin học		Đại học	Bậc 3			GV Tin học	THPT Trường Chinh	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1145	TD381	Lâm Tấn Minh	15/10/1996	Nam	Kinh	Đại học - Văn học	BD kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Chứng chỉ UD CNTT CB	B1 (CEFR)			NV Thư Viện	THPT Trường Chinh	
1146	TD203	Lý Tuấn Thiện	24/12/1994	Nam	Nùng	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B		2	GV Ngữ văn	THPT Vĩnh Lộc	
1147	TD1917	Mai Thị Trang	19/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Vĩnh Lộc	
1148	TD711	Ngô Trần Thùy Tiên	10/11/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Bậc 3			GV Toán học	THPT Vĩnh Lộc	
1149	TD786	Đoàn Tiến Dũng	06/06/1995	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Toán học	THPT Vĩnh Lộc	
1150	TD1316	Phan Chí Thiện	23/09/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	THPT Vĩnh Lộc	
1151	TD1516	Bùi Thanh Tú	10/03/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Hoá học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			NV Thiết bị, thí nghiệm	THPT Vĩnh Lộc	
1152	TD426	Ngô Thị Loan	11/03/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Thủ quỹ	THPT Vĩnh Lộc	
1153	TD1006	Phạm Nguyễn Thương Thương	08/05/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Kế toán	BD bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Thủ quỹ	THPT Vĩnh Lộc	
1154	TD799	Đinh Thị Liên	24/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Vĩnh Lộc B	
1155	TD908	Mai Duy Chiến	29/03/1998	Nam	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Đại học			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Vĩnh Lộc B	
1156	TD1476	Đinh Thị Khánh Ngân	23/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Giáo dục Quốc phòng An ninh		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Giáo dục quốc phòng	THPT Vĩnh Lộc B	
1157	TD940	Lý Châu Len	01/01/1980	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Ngữ văn	THPT Vĩnh Lộc B	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1158	TD2032	Đặng Thị Hiền	14/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Ngữ văn	THPT Vĩnh Lộc B	
1159	TD368	Nguyễn Khắc Duy	31/08/1996	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	IELTS 6.5-7.5	DELFI B1		GV Tiếng Anh	THPT Vĩnh Lộc B	
1160	TD505	Huỳnh Minh Ngọc	09/01/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Tiếng Anh		Chứng chỉ A/B/C	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Vĩnh Lộc B	
1161	TD1001	Thân Thị Minh Hưng	05/11/1987	Nữ	Kinh	Đại học - Ngôn ngữ Anh	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Vĩnh Lộc B	
1162	TD1009	Trần Thanh Linh	28/09/1987	Nam	Kinh	Đại học - Tiếng Anh	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Đại học	Bậc 2		GV Tiếng Anh	THPT Vĩnh Lộc B	
1163	TD1477	Trần Thị Hằng	27/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)			GV Sinh học	THPT Võ Trường Toản	
1164	TD1512	Hồ Thị Hồng Nhạn	08/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 4			GV Sinh học	THPT Võ Trường Toản	
1165	TD2005	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	24/04/1998	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Sinh học	THPT Võ Trường Toản	
1166	TD2381	Bành Thụy Thanh Trà	25/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Sinh học		Chứng chỉ UD CNTT CB	TOEFL PBT/ITP 450-449			GV Sinh học	THPT Võ Trường Toản	
1167	TD1533	Nguyễn Bảo Nam	09/11/1987	Nam	Kinh	Trung cấp - Công nghệ thông tin	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	TOEFL PBT/ITP 360-449			NV Công nghệ thông tin	THPT Võ Văn Kiệt	
1168	TD532	Phan Ngọc Sang	30/01/1989	Nam	Kinh	Đại học - Luật	Nghị vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1169	TD1060	Phạm Văn Kiệt	28/09/1991	Nam	Kinh	Đại học - Địa lý học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1170	TD1399	Nguyễn Thu Dung	08/03/1984	Nữ	Kinh	Đại học - Quản trị Kinh doanh		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1171	TD1545	Nguyễn Thị Cẩm Giang	20/09/1985	Nữ	Kinh	Đại học - Thư viện Thông tin		Kỹ thuật viên	TOEIC 4KN 450-595; 100-130; 90-120			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách ni thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1172	TD1780	Bùi Thị Lệ Thủy	17/12/1968	Nữ	Kinh	Đại học - Ngữ văn Anh	BD kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Chứng chỉ A/B/C	Đại học	DELTA A1		NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1173	TD1801	Trần Thị Nga	30/12/1989	Nữ	Kinh	Đại học - Quản lý giáo dục	BD bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ C			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1174	TD1802	Trần Thị Hồng Nhung	01/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học - Ngôn ngữ Anh	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Đại học			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1175	TD1804	Trương Tấn Huy	23/08/1982	Nam	Kinh	Đại học - Kinh tế		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			NV Chuyên viên	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	
1176	TD1790	Nguyễn Thanh Minh Thông	28/10/1994	Nam	Kinh	Đại học - Công nghệ thông tin		Đại học	B1 (CEFR)			NV Quản trị viên hệ thống hạng III	Trung tâm Thông tin và Chương trình Giáo dục	
1177	TD40	Trần Thị Hoài Thuý	02/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT NC	Trình độ B			GV Ngữ văn	TT GDTX Chu Văn An	
1178	TD1929	Võ Khôi Đình	07/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 2			GV Ngữ văn	TT GDTX Chu Văn An	
1179	TD985	Huỳnh Trúc Duy	14/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Toán học	TT GDTX Chu Văn An	
1180	TD1708	Vũ Thị Thúy Hương	11/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Toán học	TT GDTX Chu Văn An	
1181	TD1864	Nguyễn Thị Ngân	10/05/1994	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Toán học	TT GDTX Chu Văn An	
1182	TD1925	Nguyễn Duy Linh	13/08/1997	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Toán học		Chứng chỉ UD CNTT CB	Bậc 3			GV Toán học	TT GDTX Chu Văn An	
1183	TD75	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	06/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	
1184	TD418	Ngô Thị Kim Tuyền	14/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	
1185	TD1296	Nguyễn Xuân Ngân	24/12/1991	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lý		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	
1186	TD1721	Đoàn Thị Mỹ Diệu	06/11/1986	Nữ	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	

Ghi chú:*** Diện ưu tiên:**

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t thành nhiệm vụ.

TT	Mã đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ					Ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Hội đồng	Ghi chú
						Chuyên môn	Chứng chỉ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ khác				
1187	TD1980	Đặng Thị Mỹ Hiền	17/07/1991	Nữ	Chăm	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B		2	GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	
1188	TD2273	Trần Văn Phú	20/03/1982	Nam	Kinh	Đại học - Vật lý	Nghiệp vụ sư phạm	Chứng chỉ UD CNTT CB	Trình độ B			GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	
1189	TD2277	Lê Đăng Tý	10/05/1989	Nam	Kinh	Đại học - Sư phạm Vật lí		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B1			GV Vật lý	TT GDTX Chu Văn An	
1190	TD587	Phạm Thị Diễm Trang	28/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học - Sư phạm Ngữ văn		Chứng chỉ A/B/C	Trình độ B			GV Ngữ văn	TT GDTX Lê Quý Đôn	
1191	TD1884	Trần Mỹ Kiêm	11/01/1976	Nữ	Hoa	Đại học - Tiếng Trung		Chứng chỉ A/B/C	B1 (CEFR)		2	GV Tiếng Trung	TT GDTX Tiếng Hoa	

Tổng danh sách có **1191** người./.

Ghi chú:
*** Diện ưu tiên:**
1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.
2. Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách n
thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng I
hùng Lao động.
3. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi t
hành nhiệm vụ.